

PHẦN PHỤ LỤC

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
Phụ lục - 1: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (1/13).....	2
Phụ lục - 2: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (2/13).....	6
Phụ lục - 3: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (3/13).....	10
Phụ lục - 4: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (4/13)	14
Phụ lục - 5: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (5/13).....	19
Phụ lục - 6: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (6/13).....	24
Phụ lục - 7: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (7/13).....	29
Phụ lục - 8: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (8/13).....	34
Phụ lục - 9: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (9/13)	39
Phụ lục - 10: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (10/13)	43
Phụ lục - 11: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (11/13).....	47
Phụ lục - 12: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (12/13).....	51
Phụ lục - 13: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (13/13).....	55
Phụ lục - 14: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (1/9).....	59
Phụ lục - 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (2/9).....	62
Phụ lục - 16: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (3/9).....	65
Phụ lục - 17: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (4/9).....	68
Phụ lục - 18: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (5/9).....	71
Phụ lục - 19: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (6/9).....	74
Phụ lục - 20: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (7/9).....	77
Phụ lục - 21: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (8/9).....	80
Phụ lục - 22: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (9/9).....	83
Phụ lục - 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (1/9)	86
Phụ lục - 24: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (2/9)	89
Phụ lục - 25: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (3/9)	92
Phụ lục - 26: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (4/9)	95
Phụ lục - 27: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (5/9)	98
Phụ lục - 28: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (6/9)	101
Phụ lục - 29: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (7/9)	104
Phụ lục - 30: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (8/9)	107
Phụ lục - 31: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (9/9)	110
Phụ lục - 32: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	112
Phụ lục - 33: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	116
Phụ lục - 34: Danh mục công trình thủy lợi ưu tiên đầu tư.....	128
Phụ lục - 35: Danh mục công trình Đề xuất nâng cấp, cải tạo và xây mới giai đoạn 2025-2030	131
Phụ lục - 36: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN	136
(Giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).....	136

Phụ lục - 1: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (1/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Đông Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thụy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	1.971	1.086	1.770	995	1.205	1.009	705	745
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	1.338	984	1.115	862	871	275	9	657
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	1.338	984	1.115	862	871	275	9	657
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	19	3	220	4	4	470	574	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	193	68	205	27	175	218	82	41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	27	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	383	30	131	85	117	31	22	36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	-	8	-	-	13	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	11	1	91	16	38	2	18	5
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.885	668	1.067	671	1.860	1.229	1.692	752
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	343	200	285	143	327	209	431	180
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	6	5	11	5	7	7	5	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	1	0	25	1	15	2	0	3
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	3	3	3	3	5	3	7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	41	26	41	18	40	21	196	31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	5	4	3	1	5	4	6	5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Đông Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thụy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	-	-	3	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	2	0	18	1	2	1	2	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	21	13	13	7	20	13	27	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	14	9	6	9	12	3	17	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	146	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	0	-	-	-	-	0	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	572	2	143	87	837	171	515	105
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	503	-	-	-	279	-	97	76
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	-	-	-	75	333	-	50	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	39	0	57	2	78	137	138	2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	26	2	59	10	147	34	228	21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	4	-	27	-	-	-	3	6
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	720	404	456	369	500	325	443	396

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Đông Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thụy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	437	252	310	255	379	226	354	236
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	260	140	125	107	84	85	67	142
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	6	3	6	1	3	3	5	4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	-	-	-	4	-	1	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	9	3	7	6	19	3	5	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	2	2	0	2	2	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	2	1	1	1	2	1	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	4	3	4	0	6	3	6	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	6	12	12	3	7	11	5	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	11	2	10	6	2	2	2	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	37	13	40	23	46	26	29	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	144	0	42	13	75	450	62	-

Phụ lục - 2: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (2/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam	Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	758	293	1.471	741	1.380	929	136	568
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	400	216	1.157	2	793	593	64	5
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	400	201	1.157	0	793	593	64	5
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	16	-	2	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	1	16	6	654	1	68	15	172
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	126	4	136	17	400	187	21	341
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	64	30	166	40	158	69	8	15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	-	3	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	167	27	2	28	28	11	28	35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.782	1.832	1.716	1.572	1.190	1.028	2.425	979
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	-	0	458	-	369	237	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	513	696	-	522	-	-	455	461
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	7	55	11	12	10	5	8	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	-	12	4	8	11	5	-	6
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	2	31	10	6	6	5	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	34	114	129	43	55	28	23	16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	7	14	5	5	6	2	1	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam	Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	7	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	3	19	8	9	5	2	5	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	14	50	86	19	26	18	12	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	10	27	20	4	17	5	5	2
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	4	3	6	1	0	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	795	210	513	126	151	257	1.455	38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	348	88	312	-	-	-	933	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	53	-	122	50	101	149	107	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	69	92	42	59	1	43	32	20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	315	30	36	18	49	65	383	18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	11	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam	Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	345	559	519	402	468	355	372	195
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	231	414	372	258	367	256	209	147
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	89	33	102	80	77	83	87	23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	9	10	3	16	3	3	9	9
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	1	11	8	0	4	34	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	4	24	12	14	10	3	14	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	5	4	5	9	2	2	7	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	1	1	2	0	0	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	2	1	8	4	3	0	8	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	4	71	5	12	5	3	3	10
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	4	7	6	7	8	3	4	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	2	4	9	7	4	3	2	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	34	27	35	25	31	28	62	15

Phụ lục - 3: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (3/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tổng Trán	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	946	971	1.084	1.015	909	1.042	634	142
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	802	633	294	521	317	803	325	63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	802	633	294	521	317	803	325	63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	2	0	76	4	151	26	2	11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	49	185	586	267	359	82	207	45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	53	151	115	215	50	105	88	4
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	-	8	7	-	10	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	40	1	6	1	33	16	11	19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.891	1.266	962	1.563	1.013	1.125	1.917	2.790
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	64	235	280	297	269	254	401	536
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	611	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	13	6	5	6	6	6	6	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	17	7	5	34	5	-	8	6
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	7	15	3	5	5	3	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	85	25	28	39	21	28	32	33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	7	2	2	4	1	4	3	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tổng Trản	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	-	6	-	-	0	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	8	5	1	1	1	1	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	60	13	21	17	15	16	17	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	9	6	3	8	4	7	10	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	0	3	-	-	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	496	441	56	534	38	326	932	1.550
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	134	304	-	367	-	14	705	1.038
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	29	128	-	20	-	150	162	209
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	176	2	36	59	21	2	37	70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	148	8	8	89	17	159	28	232
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	9	-	12	-	-	-	0	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	537	452	403	575	323	399	427	430

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tổng Trản	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	392	358	289	392	232	291	301	317
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	108	76	70	92	75	80	98	77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	9	3	7	3	3	4	4	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	0	0	29	3	-	0	1	17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	13	5	3	13	3	11	7	9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	8	3	2	2	3	2	11	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	1	0	0	0	0	1	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	2	1	1	66	2	7	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	5	4	3	4	5	3	5	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	5	3	3	2	8	3	7	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	1	3	2	3	4	2	2	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	26	31	24	37	29	52	45	151
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	29	47	153	30	304	52	54	66

Phụ lục - 4: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (4/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiền Hưng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	854	651	796	1.161	1.497	1.065	506	1.611
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	767	293	395	968	43	937	348	1.327
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	767	293	395	968	43	937	348	1.327
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	0	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	8	54	117	6	2	5	8	15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	25	191	123	56	1.130	79	30	131
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	46	70	136	85	312	28	66	119
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	4	-	3	-	7	-	2
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	8	39	25	45	9	9	54	18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	798	2.257	1.298	578	1.437	1.265	1.931	1.190
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	145	379	-	154	121	246	130	315
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	536	-	318	-	291	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	5	7	9	4	6	6	9	5

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiên Hưng
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	-	4	12	-	4	4	10	0
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	6	2	3	8	5	6	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	28	55	90	16	44	28	51	45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	4	15	50	0	7	4	7	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	3	-	0	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	1	7	3	1	4	1	4	6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	13	27	19	7	23	18	16	17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	11	7	13	7	9	5	20	14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	2	-	1	-	4	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	163	1.300	79	12	315	503	949	230
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	533	38	-	-	346	589	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiên Hưng
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	148	531	-	-	75	53	106	222
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	2	49	30	2	27	39	79	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	13	187	10	10	198	65	175	8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	-	-	1	-	15	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	389	355	412	361	551	376	382	527
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	254	279	264	240	298	270	298	357
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	121	50	116	114	185	81	65	153
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	3	4	15	-	3	3	4	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	2	1	1	-	-	0	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	5	4	3	4	46	8	6	7

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiên Hưng
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	6	2	0	3	8	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	1	1	0	1	0	1	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	0	1	1	1	2	0	1	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	3	8	9	1	14	6	4	3
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	4	17	11	5	10	11	4	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	4	4	8	3	3	4	4	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	19	53	26	20	26	33	46	27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	40	79	100	0	31	49	49	30
	Trong đó			-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	0,84		725	725	0,52	0	3	1	0	2	2	3	2
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.689	8,39		7.624	7.624	5,50	39	75	100	-	29	46	46	28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63	0,07		62	62	0,05	-	-	11	-	0	-	-	0

Phụ lục - 5: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (5/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Quang Lich	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang	Xã Lê Lợi	Xã Diên Hà	Xã Tân Thuận	Xã Tiên Hưng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	867	1.428	1.457	1.013	1.278	1.697	1.192	1.302
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	752	1.224	1.149	727	1.085	1.037	200	955
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	752	1.224	1.149	727	1.085	1.036	163	955
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	-	-	0	37	0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	8	7	28	2	6	274	175	80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	48	44	63	94	91	128	600	61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	52	145	166	182	53	228	175	76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	4	-	-	19	-	2	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	7	5	50	8	23	31	41	130
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	623	1.889	902	1.102	853	1.035	1.017	937
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	180	46	234	388	222	314	209	205
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	302	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	5	5	5	4	5	6	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	6	-	6	-	0	-	0	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang	Xã Lê Lợi	Xã Diên Hà	Xã Tân Thuận	Xã Tiên Hưng
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	4	4	3	3	3	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	30	46	41	27	36	47	38	35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	3	2	5	2	4	6	2	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	12	-	0	0	3	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	1	3	1	1	2	13	5	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	14	25	13	13	16	17	17	20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	12	16	10	11	13	11	11	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	4	718	46	41	81	51	122	82
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	416	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	-	235	19	-	75	-	89	70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang	Xã Lê Lợi	Xã Diên Hà	Xã Tân Thuận	Xã Tiên Hưng
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	1	37	3	11	1	6	2	3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	3	30	23	24	5	45	26	10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	0	0	-	6	-	0	5	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	364	673	485	474	452	505	394	528
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	248	393	336	263	274	352	266	342
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	94	258	119	195	157	137	105	168
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	3	8	3	3	3	3	8	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	0	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	10	4	18	5	11	6	4	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	3	2	2	2	3	3	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang	Xã Lê Lợi	Xã Diên Hà	Xã Tân Thuận	Xã Tiên Hưng
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	0	1	2	1	1	1	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	7	6	5	6	4	4	6	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	6	10	3	6	5	10	6	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	3	5	6	4	6	5	9	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	18	38	24	27	33	36	28	29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	2	42	49	128	11	58	204	40
	Trong đó			-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	0,84		725	725	0,52	2	2	1	10	4	0	6	0
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.689	8,39		7.624	7.624	5,50	-	40	49	118	7	58	198	39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63	0,07		62	62	0,05	-	1	0	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.739	2,93	97	6.333	6.430	2,44	2	0	3	15	8	0	2	3
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định	CGT	428	5,53		428	428	6,65	-	-	0	-	-	-	-	-

Phụ lục - 6: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (6/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Long Hưng	Xã Thới Trị	Xã Thới Vũ	Xã Vạn Xuân	Xã Đồng Châu	Xã Việt Tiến	Xã Lạc Đạo	Xã Tiền Hải
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	1.775	1.233	1.462	1.775	1.721	707	217	1.134
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	955	929	904	896	786	336	153	912
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	955	929	904	896	786	336	153	912
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	0	-	-	0	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	341	68	120	336	4	1	2	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	279	41	143	239	100	329	24	67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	139	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	152	142	270	256	651	26	16	122
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	5	3	-	24	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	1	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	44	50	25	25	41	15	22	29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.547	856	1.036	1.258	1.890	1.312	1.992	2.158
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	369	203	284	272	277	354	361	372
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	5	5	4	4	6	5	8	11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	-	0	0	2	102	0	2	28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Long Hưng	Xã Thới Trị	Xã Thới Vũ	Xã Vạn Xuân	Xã Đồng Châu	Xã Việt Tiến	Xã Lạc Đạo	Xã Tiên Hải
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	14	3	5	23	3	6	5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	49	33	45	36	31	54	32	84
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	2	2	2	3	6	4	6	12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	-	0	-	-	-	3
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	5	1	10	2	1	2	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	28	18	20	20	14	39	17	53
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	12	12	13	12	10	8	7	13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	1	-	-	-	-	0	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	266	80	74	48	745	393	1.190	842
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	-	-	-	581	135	494	513
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	161	79	64	-	-	62	173	199

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Long Hưng	Xã Thới Trị	Xã Thới Vũ	Xã Vạn Xuân	Xã Đồng Châu	Xã Việt Tiến	Xã Lạc Đạo	Xã Tiên Hải
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	15	1	0	8	142	107	83	37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	19	0	2	41	20	84	441	66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	71	-	8	-	2	5	0	27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	529	429	438	498	657	409	339	674
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	325	292	300	299	363	251	261	380
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	147	116	117	168	271	70	50	252
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	3	6	4	5	3	3	4	4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	40	0	-	-	-	0	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	4	5	7	13	5	4	7	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	3	2	2	9	4	4	9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Long Hưng	Xã Thới Trị	Xã Thới Vũ	Xã Vạn Xuân	Xã Đồng Châu	Xã Việt Tiến	Xã Lạc Đạo	Xã Tiên Hải
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	4	0	0	0	15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	1	1	1	2	1	4	9	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	7	7	7	6	4	74	4	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	16	7	12	9	8	7	6	50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	11	3	6	11	9	4	2	10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	51	25	34	47	30	39	24	40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	246	56	135	326	2	36	22	42
	Trong đó			-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	0,84		725	725	0,52	1	2	0	2	2	1	11	0
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.689	8,39		7.624	7.624	5,50	245	54	135	324	-	35	11	42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63	0,07		62	62	0,05	2	-	-	-	-	7	0	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.739	2,93	97	6.333	6.430	2,44	20	8	0	2	360	1	2	6
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định	CGT	428	5,53		428	428	6,65	-	-	-	-	27	-	-	-

[illegible]

Phụ lục - 7: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (7/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	5	998	344	558	769	2.825	1.675	4.214
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	0	4	8	161	-	622	1.374	948
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	0	4	8	155	-	622	1.374	948
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	5	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	0	28	107	341	509	13	45	51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	0	846	189	10	182	146	73	190
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	596	-	389
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	19	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	2	118	27	46	70	1.361	147	2.610
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	-	-	-	-	-	0	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	2	1	13	0	8	68	36	27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.999	1.221	1.612	1.738	983	2.157	1.787	1.000
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	272	348	300	587	275	196	-	264
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	735	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	5	4	6	7	6	8	8	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	1	3	1	24	-	6	5	7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mễ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	7	3	3	9	2	6	14	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	35	214	376	68	91	181	109	38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	8	6	4	5	4	2	4	3
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	3	0	-	-	9	-	1	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	1	2	2	2	1	6	52	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	14	11	26	53	17	17	38	23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	8	195	4	8	60	156	14	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	342	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	0	-	0	-	-	-	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	1.346	95	480	414	23	488	59	18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	1.242	-	-	234	-	296	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	75	-	225	149	-	-	8	10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mễ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	24	45	81	31	13	185	27	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	5	27	164	0	10	7	21	5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	-	23	10	-	0	-	3	2
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	261	260	360	532	327	994	715	576
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	197	192	239	389	228	396	487	324
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	44	56	36	81	80	383	167	231
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	4	3	3	4	4	3	18	4
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	1	0	-	-	0	1	-	3
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	5	3	3	6	4	5	5	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	2	14	3	3	202	6	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	1	0	1	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	2	1	1	1	1	0	4	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	5	3	64	47	5	4	27	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	4	2	2	5	4	11	7	20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	2	5	2	4	6	4	7	7
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	34	18	18	19	35	11	39	30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	32	269	63	69	211	250	88	30
	Trong đó			-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	0,84		725	725	0,52	7	3	1	33	6	-	2	30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.689	8,39		7.624	7.624	5,50	26	266	62	36	205	250	86	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63	0,07		62	62	0,05	0	0	-	-	0	0	1	1
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.739	2,93	97	6.333	6.430	2,44	1	8	2	-	-	330	1	469
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định	CGT	428	5,53		428	428	6,65	0	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục - 8: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (8/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng	Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	321	449	1.309	1.196	315	1.740	1.274	1.190
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	218	304	998	1.036	11	1.286	927	387
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	218	304	996	1.036	11	1.286	927	373
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	1	-	-	0	-	14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	85	71	37	4	267	141	74	250
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	8	62	114	33	31	163	115	409
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	3	12	138	53	5	127	113	139
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	-	20	-	-	5	25	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	7	0	2	70	1	18	20	5
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.958	1.637	939	1.383	1.146	1.457	933	883
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	656	315	269	266	282	337	162	248
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	7	6	5	5	7	13	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	7	4	0	4	2	19	-	10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng	Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	5	4	3	3	4	9	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	280	99	28	22	133	62	37	22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	5	23	3	5	4	4	4	2
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	-	-	-	2	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	10	14	1	1	3	4	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	152	57	16	9	29	37	20	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	112	5	9	8	96	15	12	6
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	0	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	0	-	1	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	164	683	25	287	94	247	83	38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	240	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	-	-	19	58	-	199	24	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng	Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	126	64	0	43	87	12	30	24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	38	380	0	187	7	36	29	9
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	-	-	6	-	-	-	-	5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	788	443	476	613	547	722	531	393
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	465	321	311	391	346	461	340	263
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	94	66	151	138	125	201	168	111
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	4	3	3	3	3	3	4	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	0	20	0	3	-	-	-	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	5	3	4	40	5	15	7	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	9	3	2	26	2	27	2	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng	Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	0	2	1	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	1	2	1	4	2	4	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	209	24	3	6	61	10	7	4
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	6	12	11	17	3	7	14	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	5	3	5	5	5	7	6	6
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	34	27	17	64	14	30	16	19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	8	40	99	97	55	2	76	134
	Trong đó			-				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	767	0,84		725	725	0,52	8	3	6	70	55	2	1	1
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7.689	8,39		7.624	7.624	5,50	-	36	93	27	-	-	75	133
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	63	0,07		62	62	0,05	0	-	-	1	-	-	-	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.739	2,93	97	6.333	6.430	2,44	-	3	14	1	-	2	3	0
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định	CGT	428	5,53		428	428	6,65	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

Phụ lục - 9: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (9/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nam Đông Hưng	Xã Bắc Đông Hưng	Xã Bắc Đông Quan	Xã Nam Tiền Hưng	Xã Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Đông Hưng	Xã Bình Thanh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	841	1.252	1.361	1.498	2.039	1.536	1.297	1.299
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	681	1.076	1.179	1.230	1.640	1.061	1.158	1.036
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	681	1.076	1.179	1.230	1.640	1.061	1.158	1.036
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	0	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	6	1	12	61	99	5	8	3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	54	51	79	77	121	104	48	63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	76	83	74	103	151	349	53	186
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	10	-	-	-	-	-	-	2
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	13	42	18	27	28	16	30	9
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	784	832	704	893	1.630	906	1.190	938
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	184	212	204	214	403	217	321	225
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	5	5	5	8	13	5	9	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	0	-	1	-	10	-	8	-
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	3	3	3	6	3	8	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	33	25	27	33	53	25	64	29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	3	5	5	3	5	3	5	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nam Đông Hưng	Xã Bắc Đông Hưng	Xã Bắc Đông Quan	Xã Nam Tiên Hưng	Xã Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Đông Hưng	Xã Bình Thanh
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	2	-	3	0	4	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	2	1	1	2	4	1	17	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	17	9	9	17	26	11	19	14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	12	10	10	11	13	10	18	11
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	-	0	1	-	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	162	110	1	19	352	73	206	13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	40	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	95	98	-	-	335	70	146	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	5	5	0	7	8	3	8	5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	22	8	1	13	8	1	51	8
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	-	-	-	-	1	0	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	331	383	373	498	728	444	481	466

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Nam Đông Hưng	Xã Bắc Đông Hưng	Xã Bắc Đông Quan	Xã Nam Tiên Hưng	Xã Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Đông Hưng	Xã Bình Thanh
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	243	285	284	324	461	266	369	278
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	70	79	73	148	238	161	87	162
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	5	6	3	3	3	3	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	-	1	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	5	5	5	7	11	7	7	14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	2	2	3	3	2	6	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	0	0	0	0	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	1	1	1	1	2	0	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	5	5	4	12	11	5	5	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	5	11	7	10	15	4	8	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	5	2	3	3	7	7	6	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	24	23	26	19	39	20	42	25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	31	57	54	86	5	106	36	157

Phụ lục - 10: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (10/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Vũ Thư	Xã Lê Quý Đôn	Xã Nguyễn Du	Xã Tiên La	Xã Hồng Minh	Xã Đông Tiễn Hưng	Xã Ngự Thiên	Xã Ngọc Lâm
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	1.513	1.181	822	1.305	1.327	933	1.391	1.101
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	1.119	644	584	834	1.066	810	918	574
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	1.119	644	584	834	1.066	810	918	574
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	123	204	2	184	45	6	236	235
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	67	161	90	99	35	53	90	128
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	159	147	135	158	133	50	132	146
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	8	-	1	1	16	-	6	3
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	38	25	10	29	33	13	9	14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.390	982	850	944	1.000	697	846	874
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	327	199	148	241	202	157	258	162
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	14	5	6	5	5	5	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	8	1	-	0	5	2	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	5	3	3	3	3	4	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	86	26	28	39	120	28	31	120
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	3	3	2	4	3	3	4	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Vũ Thư	Xã Lê Quý Đôn	Xã Nguyễn Du	Xã Tiên La	Xã Hồng Minh	Xã Đông Tiên Hưng	Xã Ngự Thiên	Xã Ngọc Lâm
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	0	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	5	1	3	2	1	1	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	36	14	13	21	16	13	17	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	14	8	10	10	100	10	9	98
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	20	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	7	-	-	1	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	237	64	251	150	8	88	21	29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	26	-	54	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	164	-	210	61	-	74	15	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	17	11	4	3	2	2	3	8
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	49	24	36	29	6	12	2	21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	8	3	-	3	-	-	1	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	583	384	375	424	519	385	395	399

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Vũ Thư	Xã Lê Quý Đôn	Xã Nguyễn Du	Xã Tiên La	Xã Hồng Minh	Xã Đông Tiên Hưng	Xã Ngự Thiên	Xã Ngọc Lâm
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	394	263	262	309	304	238	288	252
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	141	95	98	95	186	128	96	128
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	4	3	3	7	3	3	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	10	-	-	13	-	-	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	7	6	3	5	5	7	2	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	7	2	3	2	2	2	2	3
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	1	0	0	0	0	0	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	2	0	1	1	2	1	0	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	27	4	5	4	5	6	4	6
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	10	16	6	10	8	7	6	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	6	5	10	6	3	3	6	4
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	56	27	22	40	40	18	40	22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	59	253	1	26	87	0	81	123

Phụ lục - 11: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (11/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Thần Khê	Xã Hồng Vũ	Xã Hưng Hà	Phường Trần Hưng Đạo	Xã Đông Thái Ninh	Xã Đông Thụy Anh	Phường Thái Bình	Xã Bắc Thụy Anh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	1.036	1.186	2.040	12	1.670	2.911	1.175	1.024
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	821	994	1.352	4	425	1.006	907	914
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	821	994	1.352	4	425	1.006	907	914
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	65	3	316	4	168	116	79	4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	73	24	129	3	201	27	62	37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	252	1.323	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	60	91	195	1	620	407	98	22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	47	9	-	-	4	9	1
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	2	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	18	19	39	0	5	26	20	18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.002	685	1.824	920	2.136	1.537	1.567	712
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	203	208	382	-	256	330	-	136
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	306	-	-	492	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	5	5	12	16	5	5	11	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	-	1	10	0	8	3	5	1
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	3	6	3	4	3	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	30	28	71	61	36	33	48	25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	3	2	5	6	5	4	4	3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Thần Khê	Xã Hồng Vũ	Xã Hưng Hà	Phường Trần Hưng Đạo	Xã Đông Thái Ninh	Xã Đông Thụy Anh	Phường Thái Bình	Xã Bắc Thụy Anh
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	-	-	2	0	-	-	3	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	1	1	7	11	3	1	7	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	16	13	37	31	14	15	22	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	10	12	17	13	15	13	12	13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	3	0	-	-	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	281	12	493	234	304	319	265	98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	-	223	195	206	284	159	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	275	-	223	7	71	5	62	70
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	1	1	13	24	11	26	27	6
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	5	1	34	7	16	1	17	22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	0	9	0	-	-	3	0	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Thần Khê	Xã Hồng Vũ	Xã Hưng Hà	Phường Trần Hưng Đạo	Xã Đông Thái Ninh	Xã Đông Thụy Anh	Phường Thái Bình	Xã Bắc Thụy Anh
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	445	361	745	256	1.379	700	576	373
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	307	242	480	190	409	401	391	232
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	118	102	234	37	494	231	149	121
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	3	3	6	10	21	5	10	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	0	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	-	-	0	-	-	-	1	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	6	6	11	2	6	55	5	8
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	3	2	3	2	442	2	3	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	1	0	1	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	1	1	3	1	2	1	3	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	6	5	8	13	5	5	15	5
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	5	6	17	2	4	7	13	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	3	9	8	1	8	7	6	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	25	18	65	19	39	45	28	31

Phụ lục - 12: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (12/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Vũ Phúc	Xã Nam Thái Ninh	Xã Thái Thụy	Xã Thái Ninh	Xã Đồng Bằng	Xã Bình Nguyên	Xã Thụy Anh	Xã Quỳnh An
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	1.227	1.413	698	1.111	1.117	974	1.229	942
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	954	1.146	144	510	932	785	1.061	602
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	954	1.146	144	510	932	785	1.061	602
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	73	10	9	84	1	5	3	10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	42	100	29	106	107	58	47	188
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	455	347	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	133	144	5	44	65	113	115	128
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	-	-	-	-	4	-	-	4
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	47	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	25	12	9	19	9	13	4	9
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.157	1.211	3.411	2.409	887	746	773	1.657
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	-	191	465	434	169	180	182	196
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	414	-	21	58	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	8	5	11	5	5	5	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	2	-	17	2	-	-	1	3
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	6	3	9	3	3	3	3	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	37	29	62	46	30	27	39	38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	4	3	5	4	3	3	2	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Vũ Phúc	Xã Nam Thái Ninh	Xã Thái Thụy	Xã Thái Ninh	Xã Đồng Bằng	Xã Bình Nguyên	Xã Thụy Anh	Xã Quỳnh An
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	1	-	3	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	4	1	4	3	1	1	6	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	13	16	32	25	13	12	18	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	16	10	18	14	12	11	12	15
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	2	0	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	68	313	1.541	1.184	97	77	52	802
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	37	283	1.429	954	42	-	-	596
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	4	-	-	70	30	75	47	135
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	9	9	46	138	6	0	1	7
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	19	21	65	22	18	2	3	65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Vũ Phúc	Xã Nam Thái Ninh	Xã Thái Thụy	Xã Thái Ninh	Xã Đồng Bằng	Xã Bình Nguyên	Xã Thụy Anh	Xã Quỳnh An
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	523	484	1.212	613	536	390	441	567
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	349	293	415	316	341	276	289	397
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	135	175	577	275	172	95	134	150
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	12	7	8	4	3	3	3	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	1	-	1	-	0	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	7	3	27	5	11	7	8	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	2	152	3	2	2	2	2
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	10	0	0	0	0	0
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	3	1	4	2	1	1	1	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	14	4	19	7	7	6	5	7
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	10	4	10	9	10	4	7	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	4	4	9	8	11	4	5	8
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	38	23	49	45	17	19	31	26

[illegible]

Phụ lục - 13: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hưng Yên (13/13)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	164.352	62,31	137.187	-18.474	118.713	45,01	1.930	690	1.115	1.452	1.284	314	1.176	238
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104.482	63,57	88.798	-16.317	72.481	61,06	978	600	903	1.122	1.048	173	8	23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	104.402	63,52	88.798	-16.396	72.402	60,99	978	600	900	1.122	1.048	173	8	23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81	0,05		79	79	0,07	-	-	3	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13.650	8,31		8.954	8.954	7,54	332	6	88	15	3	88	42	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.085	12,22		14.975	14.975	12,61	195	19	70	96	108	13	1.037	176
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	985	0,60		985	985	0,83	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.580	1,57	721	1.841	2.562	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.055	12,20		15.910	15.910	13,40	359	46	44	199	50	13	80	30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	111	0,07		321	321	0,27	9	-	1	1	17	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	50	0,03		50	50	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.355	1,43		2.475	2.475	2,08	57	18	9	19	58	27	10	7
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.693	34,76	114.197	24.406	138.603	52,55	1.325	819	929	858	682	2.417	1.541	3.069
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.748	22,63		25.471	25.471	18,38	291	212	171	160	135	557	491	367
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.174	4,55		6.729	6.729	4,86	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	364	0,40		727	727	0,52	4	4	6	5	5	10	7	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	271	0,30	528	24	552	0,40	-	-	0	1	0	2	5	6
2.5	Đất an ninh	CAN	132	0,14	204	308	512	0,37	3	3	3	3	3	5	5	17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.577	2,81	5.040	720	5.760	4,16	36	30	32	28	29	90	88	59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	278	10,80	484	21	505	8,76	3	2	4	4	2	13	3	12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	24	0,93		68	68	1,18	0	0	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	8,85	379	14	393	6,82	1	2	1	1	2	1	1	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.430	55,48	3.104	-753	2.351	40,82	19	14	15	12	15	65	52	32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	566	21,95	1.050	842	1.892	32,84	13	11	13	10	10	10	31	12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	10	0,40		508	508	8,81	-	-	-	0	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	0,02		1	1	0,01	-	1	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	40	1,55	23	20	43	0,75	-	-	-	-	-	0	1	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.036	10,94		35.089	35.089	25,32	8	176	136	37	24	1.105	494	1.961
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.509	44,93	7.586	9.842	17.428	49,67	-	19	29	-	-	349	184	1.465
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.779	17,73		7.832	7.832	22,32	-	154	75	13	7	311	-	68
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	778	7,76		3.430	3.430	9,78	5	1	12	3	7	40	74	183
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.743	27,33		6.105	6.105	17,40	2	1	20	21	10	405	235	245
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	226	2,25		293	293	0,84	-	0	-	-	1	-	1	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40.836	44,54	31.991	18.676	50.667	36,56	590	367	461	554	451	517	347	499

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25.297	61,95	30.007	2.495	32.502	64,15	368	242	303	323	300	410	230	346
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.105	34,54		13.886	13.886	27,41	202	84	132	212	132	43	95	98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	53	0,13		494	494	0,97	5	3	4	5	3	3	3	8
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0	0,00		0	0	0,00	-	-	-	-	-	0	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	70	0,17	169	57	226	0,45	0	-	7	-	-	7	2	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	340	0,83	643	195	838	1,65	3	10	5	7	7	3	3	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	368	0,90	1.101	74	1.175	2,32	2	2	2	2	2	6	2	21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	21	0,05	71	1	72	0,14	0	0	0	0	0	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	133	0,32		252	252	0,50	1	1	1	1	1	5	5	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	450	1,10		1.223	1.223	2,41	8	24	7	4	6	39	6	18
2.9	Đất tôn giáo	TON	656	0,72		837	837	0,60	24	5	9	6	10	10	6	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	488	0,53		530	530	0,38	8	5	4	3	3	7	7	5
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2.893	3,16		3.317	3.317	2,39	32	17	21	20	22	41	19	59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8.456	9,22		8.349	8.349	6,02	329	0	84	40	-	71	72	81

Phụ lục - 14: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (1/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Tiễn Hải	Xã Tây Tiễn Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thụy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.623	611	145	250	197	866	283	843	149	804	688	614	435
	<i>Trong đó</i>			-											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.155	487	95	155	146	748	205	198	93	667	462	506	146
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.154	487	95	155	146	748	205	198	93	667	462	506	146
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.506	25	9	47	11	11	26	262	13	2	97	24	174
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.230	19	19	21	18	53	25	310	19	39	86	51	83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.520	80	22	26	22	47	27	69	24	86	42	33	33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194	-	-	1	-	6	-	3	-	11	1	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.444	2	2	6	2	73	4	58	1	70	49	92	32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170	1	1	1	1	1	1	1	1	-	-	3	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18	-	-	-	-	-	-	-	-	1	6	-	1
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57	1	1	0	1	-	-	-	-	-	1	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	-	-	0	-	2	0	1	-	1	1	3	0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	-	-	-	-	0	-	-	-	0	-	0	0
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24	-	-	0	-	0	0	1	-	-	1	3	0

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 15: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (2/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tống Trân	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.623	281	335	1.017	352	615	485	248	790	187	472	1.090	1.838
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.155	228	260	801	133	452	423	155	681	104	372	929	1.493
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.154	228	260	801	133	452	423	155	681	104	372	929	1.493
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.506	3	21	13	141	30	3	39	5	28	29	6	28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.230	24	21	105	29	62	36	29	77	28	48	107	150
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.520	24	32	90	48	63	23	25	26	28	23	48	153
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194	1	-	9	-	8	0	0	1	-	-	0	14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.444	16	46	140	31	68	27	24	24	3	45	70	138
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170	1	1	-	-	0	9	6	1	1	1	1	3
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18	-	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57	0	1	0	0	-	-	1	-	0	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	1	1	1	0	0	1	0	1	1	0	1	1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	0	0	-	-	-	-	0	0	-	0	0	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	0	-	-	0	0	-	0	0	0	-	-	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tống Trân	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	-	-	1	-	-	0	-	-	-	0	1	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	-	-	-	-	-	0	0	0	-	0	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	67	0	-	6	-	0	1	-	0	-	0	7	7
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	139	-	1	3	3	1	-	0	-	-	-	0	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72	-	1	1	3	1	-	0	-	-	-	0	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-

Phụ lục - 16: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (3/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiên Hưng	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.623	260	1.147	345	112	546	581	1.020	343	152	486	190	375
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.155	190	994	233	66	207	486	843	267	82	404	115	302
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.154	190	994	233	66	207	486	843	267	82	404	115	302
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.506	28	37	63	6	34	17	9	22	29	27	31	27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.230	20	53	16	18	260	40	82	30	19	29	20	19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.520	21	48	33	19	45	38	78	25	22	26	24	28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194	1	15	-	3	-	0	8	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.444	8	151	36	2	28	45	118	23	2	41	2	27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170	1	7	-	1	1	4	1	5	1	6	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57	1	1	-	1	1	0	-	1	1	1	1	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	-	2	-	-	4	0	0	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	-	0	-	-	4	-	0	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24	-	0	-	-	1	0	0	-	-	-	-	-

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 17: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (4/9)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 18: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (5/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Xuân Trú	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.623	983	400	907	745	198	511	361	157	594	437	191	441
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.155	875	20	270	269	-	273	244	85	397	270	117	338
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.154	875	20	270	268	-	273	244	85	397	270	117	338
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.506	10	33	269	301	74	28	68	29	109	27	29	26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.230	40	319	284	95	63	20	16	19	65	110	21	40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.520	57	26	38	79	55	190	33	23	19	30	25	30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194	0	1	46	-	6	-	-	-	4	-	-	7
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.444	104	28	118	172	11	1	31	2	123	40	8	53
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170	1	1	20	1	1	1	-	1	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57	-	1	-	0	-	-	-	1	0	0	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	0	1	0	1	0	-	-	-	5	1	-	8
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	0	0	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	0
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24	0	0	0	0	-	-	-	-	3	0	-	7

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 19: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (6/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh	Xã Nam Đông Hưng	Xã Bắc Đông Hưng	Xã Bắc Đông Quan	Xã Nam Tiên Hưng	Xã Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Đông Hưng	Xã Bình Thanh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.623	182	392	197	193	230	236	143	184	431	185	286	153
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.155	68	305	118	80	155	175	72	107	346	133	216	81
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.154	68	305	118	80	155	175	72	107	346	133	216	81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.506	53	32	38	28	31	9	29	33	36	10	22	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.230	27	31	20	50	22	29	19	21	25	19	23	19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.520	30	23	22	34	22	23	23	23	24	23	25	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.444	21	14	3	5	10	4	2	3	29	22	13	2
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170	1	1	1	1	1	2	1	3	1	1	2	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57	-	-	2	0	-	-	1	-	-	1	-	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	2	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	0
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	0	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24	1	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	0

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 20: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (7/9)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 21: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (8/9)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục - 22: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch (9/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.623	159	278	255	185	142	407	690	1.223
	<i>Trong đó</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.155	76	216	182	107	83	224	156	937
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	31.154	76	216	182	107	83	224	156	937
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.506	40	20	31	29	18	103	97	36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.230	21	19	20	22	19	41	357	186
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.520	22	23	23	27	22	32	80	47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	194	-	-	-	-	-	6	-	18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.444	5	5	1	1	3	77	81	155
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	170	1	1	1	1	1	2	1	5
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57	1	2	-	-	2	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51	-	1	-	-	-	1	1	1
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7	-	-	-	-	-	0	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	-	-	-	-	-	0	0	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24	-	1	-	-	-	0	-	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16	-	-	-	-	-	0	-	1
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	-	-	-	-	-	-	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	200	-	-	-	-	-	9	3	4
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1	-	-	-	-	-	-	-	1
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	-	-	-	-	-	-	-	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161	-	-	-	-	-	9	3	3
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4	-	-	-	-	-	-	0	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.734	3	1	-	-	-	60	75	139
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.828	-	1	-	-	-	35	52	109
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890	-	-	-	-	-	24	23	29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3	3	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	-	-	-	-	-	-	-	1
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	-	-	-	-	-	0	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2	-	-	-	-	-	0	1	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
2.9	Đất tôn giáo	TON	1	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	-	-	-	-	-	0	1	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	67	-	-	-	-	-	0	0	6
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	139	-	-	-	-	-	5	0	1
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	<i>MNC</i>	<i>72</i>	-	-	-	-	-	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>1</i>
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	<i>SON</i>	<i>68</i>	-	-	-	-	-	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục - 23: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (1/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Tiễn Hải	Xã Tây Tiễn Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thụy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	611	145	250	217	866	283	843	149	961	706	614	453
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	487	95	155	165	748	205	198	93	789	462	506	146
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	25	9	47	11	11	26	262	13	2	99	24	176
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	19	19	21	20	53	25	310	19	59	102	51	99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	80	22	26	22	47	27	69	24	100	42	33	33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210			1		6		3		11	1		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846				19					123			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846				19					123			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thuy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	2	1	7	2	71	5	47		106	71	100	54
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	1	1	3	1	67	2	34		66	39	83	28
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	1	1	3	1	4	2	10		40	32	16	25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	Xã Hiệp Cường	Xã Tây Thụy Anh	Xã Nguyễn Trãi	Xã Đức Hợp	Xã Việt Yên	Xã Ái Quốc	Phường Thượng Hồng	Phường Phố Hiến	Xã Hoàng Hoa Thám	Phường Sơn Nam
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5					0		1				1	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	126							2					

Phụ lục - 24: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (2/9)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tổng Trân	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	21	51	157	50	98	29	28	28	3	46	85	121
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	14	43	114	25	62	25	17	21	2	42	66	108
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	7	8	35	25	36	4	12	6	2	5	19	7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Quang Hưng	Xã Tiên Lữ	Phường Đường Hào	Phường Hồng Châu	Phường Mỹ Hào	Xã Đoàn Đào	Xã Tổng Trản	Xã Tiên Tiến	Xã Tân Hưng	Xã Tiên Hoa	Xã Hồng Quang	Xã Phạm Ngũ Lão
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5			0			0		0			0	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1			0					0				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	126			8		0			0			0	6

Phụ lục - 25: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (3/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiền Hưng	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	265	1.147	345	134	546	581	1.020	386	162	489	198	420
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	195	994	233	80	207	486	843	309	86	408	123	346
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	28	37	63	8	34	17	9	22	30	27	31	27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	20	53	16	24	260	40	82	30	19	29	20	19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	21	48	33	19	45	38	78	25	22	26	24	28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210	1	15		3		0	8		5			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846	5			14				43	5	4	8	45
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846	5			14				43	5	4	8	45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiên Hưng	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210				3				2		4		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	7	166	71	2	31	46	137	20	2	45	2	51
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	7	137	35	1	20	40	101	19	1	40	1	26
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	1	27	35	1	11	6	24	1	1	5	1	26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tây Thái Ninh	Xã Lương Bằng	Phường Trà Lý	Xã Nam Thụy Anh	Xã Khoái Châu	Xã Nghĩa Dân	Xã Ân Thi	Xã Bắc Tiên Hưng	Xã Quang Lịch	Xã Phụ Dực	Xã Đông Quan	Xã Trà Giang
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	126		2					12					

Phụ lục - 26: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (4/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Lê Lợi	Xã Diên Hà	Xã Tân Thuận	Xã Tiên Hưng	Xã Long Hưng	Xã Thới Trị	Xã Thới Vũ	Xã Vạn Xuân	Xã Đồng Châu	Xã Việt Tiến	Xã Lạc Đạo	Xã Tiên Hải
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	216	197	247	276	360	211	203	247	606	551	979	791
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	161	112	168	173	240	122	126	105	477	335	856	610
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	9	40	37	49	61	41	33	88	25	12	26	66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	23	22	19	28	33	24	21	32	41	143	44	48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	22	23	23	26	26	24	23	22	63	54	47	67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210										7	7	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846			3					20				41
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846			3					20				41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Lê Lợi	Xã Diên Hà	Xã Tân Thuận	Xã Tiên Hưng	Xã Long Hưng	Xã Thới Tri	Xã Thới Vũ	Xã Vạn Xuân	Xã Đồng Châu	Xã Việt Tiến	Xã Lạc Đạo	Xã Tiên Hải
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210	4		2			3		24				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	4	4	4	8	57	6	5	5	20	63	154	39
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	3	2	2	6	55	5	4	3	18	47	135	39
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	1	2	2	2	2	1	1	2	2	16	19	

[illegible]

Phụ lục - 27: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (5/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	983	400	907	745	199	511	361	157	605	437	251	441
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	875	20	270	269		273	244	85	408	270	176	338
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	10	33	269	301	74	28	68	29	109	27	29	26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	40	319	284	95	63	20	16	19	65	110	21	40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	57	26	38	79	56	190	33	23	19	30	25	30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210	0	1	46		6				4			7
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846									11		59	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846									11		59	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210											20	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	113	27	79	190	0		60	2	162	57	7	72
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	95	12	55	87	0		30	1	88	32	7	45
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	12	11	19	49			30	1	73	26		27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Xuân Trúc	Xã Châu Ninh	Xã Hoàn Long	Xã Văn Giang	Xã Mỹ Sở	Xã Hưng Phú	Phường Trần Lâm	Xã Nam Cường	Xã Nghĩa Trụ	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Nam Tiền Hải	Xã Đại Đồng
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5				1								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1				0								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	126	6	4	5	53					1			0

Phụ lục - 28: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (6/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh	Xã Nam Đông Hưng	Xã Bắc Đông Hưng	Xã Bắc Đông Quan	Xã Nam Tiên Hưng	Xã Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Đông Hưng	Xã Bình Thanh
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	182	432	232	193	247	236	143	187	431	309	288	159
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	68	345	143	80	172	175	72	110	346	227	218	86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	53	32	47	28	31	9	29	33	36	35	22	31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	27	31	20	50	22	29	19	21	25	19	23	19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	30	23	22	34	22	23	23	23	24	23	25	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210	4									5		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846		41	26		17			3		94	2	5
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846		41	26		17			3		94	2	5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Phụng Công	Xã Quỳnh Phụ	Xã Minh Thọ	Xã Chí Minh	Xã Nam Đông Hưng	Xã Bắc Đông Hưng	Xã Bắc Đông Quan	Xã Nam Tiên Hưng	Xã Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Đông Hưng	Xã Bình Thanh
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210		5	25		10							2
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	21	13	4	3	9	2	2		28	22	9	2
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	19	13	2	1	9	2	1		28	21	9	1
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	1		2	1			1			1		1

[illegible]

Phụ lục - 29: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (7/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Vũ Thư	Xã Lê Quý Đôn	Xã Nguyễn Du	Xã Tiên La	Xã Hồng Minh	Xã Đông Tiên Hưng	Xã Ngự Thiên	Xã Ngọc Lâm	Xã Thần Khê	Xã Hồng Vũ	Xã Hưng Hà	Phường Trần Hưng Đạo
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	317	181	406	251	290	232	148	272	435	186	625	233
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	217	94	330	142	114	172	76	164	362	113	388	186
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	57	37	32	51	71	19	30	48	31	6	116	8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	21	25	21	30	52	19	20	34	20	30	63	16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	22	26	22	28	53	23	23	26	22	31	59	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210										6		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846	8		1		4	6		25	10	30		
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846	8		1		4	6		25	10	30		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Vũ Thư	Xã Lê Quý Đôn	Xã Nguyễn Du	Xã Tiên La	Xã Hồng Minh	Xã Đông Tiên Hưng	Xã Ngự Thiên	Xã Ngọc Lâm	Xã Thần Khê	Xã Hồng Vũ	Xã Hưng Hà	Phường Trần Hưng Đạo
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210	8		1					3		47		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	7	3		10	2	2	4	2	3	2	29	60
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	7	3		9	1	1	2	1	2	1	29	30
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925				1	1	1	2	1	1	1		30

[illegible]

Phụ lục - 30: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (8/9)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Thái Ninh	Xã Đông Thụy Anh	Phường Thái Bình	Xã Bắc Thụy Anh	Phường Vũ Phúc	Xã Nam Thái Ninh	Xã Thái Thụy	Xã Thái Ninh	Xã Đồng Bằng	Xã Bình Nguyên	Xã Thụy Anh	Xã Quỳnh An
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	46.818	457	549	345	235	280	375	1.499	1.053	208	257	205	903
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32.001	383	333	222	154	172	309	1.071	547	128	176	134	826
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	4.696	31	48	72	6	58	22	66	63	34	39	33	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.320	22	38	17	25	17	17	37	27	21	19	17	24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18							18					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.573	21	130	33	49	33	26	307	416	26	23	21	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	210			2			1						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		846	9		3		1		8		27	36	20	14
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	846	9		3		1		8		27	36	20	14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Thái Ninh	Xã Đông Thụy Anh	Phường Thái Bình	Xã Bắc Thụy Anh	Phường Vũ Phúc	Xã Nam Thái Ninh	Xã Thái Thụy	Xã Thái Ninh	Xã Đồng Bằng	Xã Bình Nguyên	Xã Thụy Anh	Xã Quỳnh An
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210		4	9	1					4			4
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	2	4	58	5	60	61	96	41	2	6	4	19
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	1	2	32	5	30	37	76	37	1	6	3	18
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	1	2	26		30	1	20	4	1		1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đông Thái Ninh	Xã Đông Thụy Anh	Phường Thái Bình	Xã Bắc Thụy Anh	Phường Vũ Phúc	Xã Nam Thái Ninh	Xã Thái Thụy	Xã Thái Ninh	Xã Đồng Bằng	Xã Bình Nguyên	Xã Thụy Anh	Xã Quỳnh An
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	126						23						

Phụ lục - 31: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (9/9)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Vũ Tiên	Xã Vũ Quý	Xã A Sào	Xã Bắc Thái Ninh	Xã Tân Tiến	Xã Như Quỳnh	Xã Triệu Việt Vương	Xã Yên Mỹ
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	210	9		1	1	17			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3.847	2	5			4	85	108	149
	<i>Trong đó:</i>										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.790	1	3			2	65	72	145
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	925	1	2			2	18	36	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5						0		0
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1						0		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	126						2	0	3

Phụ lục - 32: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

**Phụ lục - 33: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH
HƯNG YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

1. Điều chỉnh loại bỏ phần diện tích hiện trạng các CCN do UBND cấp xã quản lý

Điều chỉnh bỏ phần diện tích hiện trạng các CCN do UBND cấp xã quản lý đối với 16 CCN, với tổng diện tích 354,85 ha.

Bảng 1: Danh mục các CCN điều chỉnh giảm diện tích

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích trước điều chỉnh (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Diện tích giảm (ha)
1	CCN Tân Minh	Xã Tân Thuận, xã Vũ Thư	75	49,4	25,6
2	CCN Tây An	Xã Tiền Hải	68,89	54,27	14,62
3	CCN Thái Dương	Xã Bắc Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh	69	58	11
4	CCN Đông Phong	Xã Đông Quan, xã Bắc Đông Quan	70	43,7	26,3
5	CCN Quỳnh Côi	Xã Quỳnh Phụ	74,53	42,25	32,28
6	CCN Trà Lý	Xã Tiền Hải	75	60	15
7	CCN Thanh Tân	Xã Bình Nguyên	74	65,47	8,53
8	CCN Vũ Ninh	Xã Vũ Quý	74	37,3	37,1
9	CCN Vũ Quý	Xã Vũ Quý, xã Kiến Xương, xã Quang Lịch	75	58,58	16,42
10	CCN Đông La	Xã Đông Hưng	89,53	50,2	39,33
11	CCN Đồng Tu	xã Hưng Hà, xã Tiên La	63	39,7	23,3
12	CCN Nguyên Xá	Xã Đông Hưng	40	20,54	19,46
13	CCN Hưng Nhân	Xã Long Hưng	70	44	26
14	CCN Đập Neo	Xã Tân Tiến	75	60,64	14,36
15	CCN Quý Ninh	Xã Đồng Bằng, xã Phụ Dực	75	61,9	13,1
16	CCN Quỳnh Giao	Xã Minh Thọ	70	37,55	32,45

Lý do điều chỉnh:

- Phần hiện trạng các CCN đã cơ bản lấp đầy, hiệu quả đầu tư thấp; chủ đầu tư hạ tầng phần mở rộng không có nhu cầu tiếp nhận phần hiện trạng. Trong khi đó, nguồn lực ngân sách hạn chế, hạ tầng kỹ thuật hiện trạng chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Phần hiện trạng và phần mở rộng của nhiều CCN nằm cách xa nhau hoặc bị chia cắt bởi quốc lộ, sông suối, gây khó khăn trong việc đầu nối hạ tầng kỹ thuật, nhất là hệ thống xử lý nước thải tập trung; không đáp ứng điều kiện hoạt động theo Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhiều doanh nghiệp thứ cấp không đồng thuận tham gia kết nối hạ tầng kỹ thuật CCN do đã được Nhà nước cho thuê đất, đầu tư nhà xưởng và xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng theo quy định.

2. Đưa ra khỏi phương án phát triển CCN đối với 13 CCN

Đưa ra khỏi phương án phát triển CCN 13 CCN, với tổng diện tích 551,52 ha.

Bảng 2. Danh mục CCN đề nghị bỏ khỏi phương án phát triển

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	CCN Cửa Lân	Xã Nam Cường	10
2	CCN Mỹ Xuyên	Xã Đông Thái Ninh	15,67
3	CCN Đông Các	Xã Đông Hưng	10
4	CCN Xuân Động	Xã Nam Đông Hưng	35
5	CCN Thái Phương	Xã Tiên La	37,05
6	CCN Tân Tiến	Xã Văn Giang	70
7	CCN Chỉ Đạo	Xã Đại Đồng	46
8	CCN Đại Đồng	Xã Đại Đồng	67
9	CCN Sạch Văn Giang	Xã Văn Giang	70
10	CCN Bảo Khê	Phường Sơn Nam	50
11	CCN Minh Khai I, II	Xã Lạc Đạo	30
12	CCN Lương Tài	Xã Đại Đồng	60,8
13	CCN Xuân Dục - Ngọc Lâm	Phường Đường Hào	50

Lý do đưa ra khỏi phương án phát triển¹:

¹ Việc đề nghị bỏ các CCN nêu trên thực hiện theo Thông báo số 37-TB/TU ngày 20/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thông báo số 73/TB-UBND ngày 23/9/2025 của UBND tỉnh về tình hình triển khai các dự án CCN trên địa bàn tỉnh.

- Hạ tầng kỹ thuật các CCN chưa được đầu tư đồng bộ, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, không đáp ứng điều kiện hoạt động theo Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt rất lớn (hệ thống xử lý nước thải tập trung, cấp - thoát nước, cây xanh...), trong khi hiệu quả đầu tư thấp; việc đưa các CCN này ra khỏi phương án sẽ tránh phát sinh nhu cầu đầu tư các hạng mục nêu trên.

- Các CCN đã cơ bản lấp đầy, không còn khả năng thu hút chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật; nhiều doanh nghiệp hiện hữu bám theo các tuyến đường giao thông hiện có của xã, phần diện tích đất công nghiệp còn lại không có đường tiếp cận, không đủ điều kiện thu hút đầu tư hạ tầng.

3. Điều chỉnh tăng diện tích đối với 03 CCN

Điều chỉnh tăng diện tích 03 CCN, với tổng diện tích tăng thêm 105,5 ha, cụ thể như sau:

Bảng 3. Danh mục CCN điều chỉnh tăng diện tích

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích trước (ha)	Diện tích sau (ha)	Diện tích tăng (ha)
1	CCN Nguyên Xá	Phường Vũ Phúc	15	51	36
2	CCN làng nghề Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	5,5	65	59,5
3	CCN Vân Du - Quang Vinh	Xã Xuân Trú và Xã Ân Thi	65	75	10

Lý do điều chỉnh tăng diện tích:

Quỹ đất khu vực mở rộng CCN vẫn còn, việc mở rộng quy mô CCN nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh.

4. Bổ sung 10 CCN vào phương án phát triển CCN

Bổ sung 10 CCN, với tổng diện tích 740 ha, cụ thể như sau:

Bảng 4. Danh mục CCN bổ sung

STT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	CCN Ngọc Lâm	Xã Ngọc Lâm	75
2	CCN Hồng Minh	Xã Hồng Minh	75
3	CCN Tây Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	70
4	CCN Ngự Thiên	Xã Ngự Thiên	75
5	CCN Hồng Hải	Xã Nam Tiền Hải	75
6	CCN Nam Thái Ninh	Xã Nam Thái Ninh	75
7	CCN Hồng Dũng	Xã Đông Thụy Anh	70
8	CCN Thụy Quỳnh	Xã Bắc Thụy Anh	75
9	CCN Quán Đỏ 2	Xã Đoàn Đào	75
10	CCN Vũ Phúc	Phường Vũ Phúc	75

5. Tổng hợp phương án phát triển CCN

Sau khi điều chỉnh, phương án phát triển CCN có 114 CCN, với tổng diện tích: 7.035,4 ha (giảm 03 CCN với diện tích 60,7 ha so với phương án cũ). Trong đó:

Điều chỉnh giảm diện tích 16 CCN, với diện tích: 354,85 ha

Điều chỉnh tăng diện tích 03 CCN, với diện tích: 105,5 ha

Bỏ ra khỏi quy hoạch 13 CCN, với diện tích: 551,52 ha

Điều chỉnh bổ sung 10 CCN Với diện tích: 740 ha

Cụ thể như sau:

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Chủ đầu tư HT CCN	Diện tích QH CCN; hoặc đề nghị bổ sung QH (ha)	Tổng Diện tích đã thành lập, mở rộng (ha)	Diện tích Xã quản lý (ha)	Diện tích DN quản lý (ha)	Tỷ lệ lấp đầy đất CN (%)	Điều chỉnh diện tích quy hoạch CCN (ha)	So sánh diện tích QH CCN tăng, giảm (ha)	Phương án xử lý
A	Các CCN đã được thành lập (81 CCN) = I+II			4.797	4.363	522	3.993				
I	Các CCN đã thành lập và đi vào hoạt động (34)			1.930,1	1.750,2	506,0	1.224,1	1.588,0	1.503,5	(426,57)	
1	Tam Quang	Xã Vũ Thư	Công ty CP tập đoàn Hương Sen	39,5	39,5	0	39,5	17,71	39,5	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
2	Mình Lãng	Xã Thư Trì, Xã Vũ Thư	Công ty CP Đầu tư và xây dựng Vinaspace	75	62	13	62	59,01	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
3	Nam Hà	Xã Nam Tiền Hải	Công ty cổ phần Thịnh Vượng TVT	20,1	21,5	0	20,1	53,73	20,1	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
4	An Ninh	Xã Tiền Hải, Xã Kiến Xương và Xã Lê Lợi	Công ty Cổ phần Sợi EIFFEL	74,6	74,6	0	74,6	77,99	74,6	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
5	Đô Lương	Xã Bắc Tiên Hưng, Xã Quỳnh An	Công ty CP Đô Lương	70	43,96	26,04	43,96	100	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
6	Đông Hải	Xã Quỳnh An	Công ty CP tập đoàn Hương Sen	70	70	0	70	15,27	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
7	Thống Nhất	Xã Hưng Hà	Công ty TNHH PHT Hoa Việt	70	70	0	70	19,2	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
8	Thụy Sơn	Xã Thụy Anh	Công ty TNHH ĐT phát triển và XD Việt Hàn	42	42	0	42	33,78	42	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
9	Thị Trấn Vũ Thư	Xã Vũ Thư	Công ty CP tập đoàn Đông Đô	27,3	27,3	09,07	18,23	100	27,3	-	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bàn giao phần hiện trạng cho DN quản lý vận hành toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
10	Vũ Hội	Xã Thư Vũ	Công ty CP Xuân Trường Phát	31,5	25,78	5,72	25,78	20,88	31,5	-	Bàn giao phần hiện trạng cho DN quản lý vận hành toàn bộ CCN
11	Nguyên Xá	Phường Vũ Phúc	Công ty CP Quốc tế Bảo Hưng	15	15	3,35	11,65	28,07	51	36,00	Bàn giao phần hiện trạng cho DN quản lý vận hành toàn bộ CCN, và mở rộng CCN
12	Mê Linh	Xã Bắc Tiên Hưng	Công ty TNHH Minh Danh	74	74	14	70	7,7	74	-	Bàn giao phần hiện trạng cho DN quản lý vận hành toàn bộ CCN

13	Phúc Thành	Phường Thái Bình	Công ty CP tập đoàn Đông Đô	75	15,5	02,02	13,39	15,96	75	-	Bàn giao phần hiện trạng cho DN quản lý vận hành toàn bộ CCN; mở rộng CCN
14	Tân Minh	Xã Tân Thuận, Xã Vũ Thư	Công ty Vinaspace	75	75	25,6	49,4	70,35	49,4	(25,60)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
15	Tây An	Xã Tiền Hải	UBND huyện và Công ty TNHH đầu tư Công trình mới	68,89	68,89	14,6	54,27	20,45	54,27	(14,62)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
16	Thái Dương	Xã Bắc Thái Ninh, Xã Tây Thái Ninh	Công ty CP Thịnh Vượng TVT Thái Bình	69	70	11	58	21,4	58	(11,00)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
17	Đông Phong	Xã Đông Quan, Xã Bắc Đông Quan	Công ty TNHH Minh Danh	70	70	26,3	43,7	94,95	43,7	(26,30)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
18	Quỳnh Côi	Xã Quỳnh Phụ	Công ty phát triển hạ tầng CCN Quỳnh Phụ	74,53	74,53	32,28	42,25	44,91	42,25	(32,28)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
19	Trà Lý	Xã Tiền Hải	UBND Xã	75	38,3	26	-	40,36	60	(15,00)	Bỏ phần hiện trạng đã cho thuê ra khỏi quy hoạch của CCN
20	Thanh Tân	Xã Bình Nguyên	Công ty cổ phần QH Land Thái Bình	74	74	8,53	65,47	11,72	65,47	(8,53)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
21	Vũ Ninh	Xã Vũ Quý	Công ty CP Sợi EIFFEL	74,4	74,4	37,1	37,3	53,08	37,3	(37,10)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
22	Vũ Quý	Xã Vũ Quý, Xã Kiến Xương, Xã Quang Lịch	Công ty CP Giang Sơn Thái Bình	75	67,9	9,33	58,58	15,19	58,58	(16,42)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
23	Đông La	Xã Đông Hưng	Cty Phú Hưng- Lam Sơn	89,53	89,53	39,33	50,2	74,5	50,2	(39,33)	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
24	Đồng Tu	Xã Hưng Hà, Xã Tiên La	Công ty TNHH dệt nhuộm XK Thăng Long	63	63	23,3	39,7	41,47	39,7	(23,30)	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng

25	Nguyễn Xá	Xã Đông Hưng	Công ty TNHH PHT Hoa Việt	40	35,54	08,08	20,54	42,89	20,54	(19,46)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
26	Hưng Nhân	Xã Long Hưng	Công ty cổ phần đầu tư QH Land	70	66,54	26,54	44	49,25	44	(26,00)	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
27	Đập Neo	Xã Tân Tiến	UBND Xã	75	14,36	14,36	-	65,11	60,64	(14,36)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN
28	Quý Ninh	Xã Đồng Bằng, Xã Phụ Dực	Công ty CP ĐT Capital Holding	75	75	ha	61,9	95,84	61,9	(13,10)	Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
29	Quỳnh Giao	Xã Minh Thọ	Công ty CP phát triển HT Trường An	70	59,3	22,75	37,55	43,28	37,55	(32,45)	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bỏ phần hiện trạng ra khỏi quy hoạch của CCN; không còn quỹ đất mở rộng
30	Cửa Lân	Xã Nam Cường	UBND Xã	10	50	10	0	20,63	0	(10,00)	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bỏ khỏi phương án phát triển CCN
31	Mỹ Xuyên	Xã Đông Thái Ninh	UBND Xã	15,67	15,67	15,67	0	100	0	(15,67)	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục công trình phần hiện trạng; Bỏ khỏi phương án phát triển CCN
32	Đông Các	Xã Đông Hưng	UBND Xã	10	15	10	-	34,8	0	(10,00)	Bỏ khỏi phương án phát triển CCN
33	Xuân Động	Xã Nam Đông Hưng	UBND Xã	35	35	35	-	56,4	0	(35,00)	Bỏ khỏi phương án phát triển CCN
34	Thái Phương	Xã Tiên La	UBND Xã	37,05	37,05	37,05	-	42,1	0	(37,05)	Bỏ khỏi phương án phát triển CCN
II	Các CCN đã thành lập, đang triển khai (47):			2,866,8	2,613,3	16,0	2,769,3	-	2,936,3	69,5	
1	Quảng Lăng - Đặng Lễ	Xã Xuân Trúc và Xã Nguyễn Trãi	CT CP dịch vụ TM và phát triển HT Hưng Yên	75	75	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
2	Minh Khai	Xã Như Quỳnh và Xã Lạc Đạo	CT CP phát triển HT CCN Minh Khai	52,34	52,34	0	52,34		52,34	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN; không còn quỹ đất mở rộng
3	Phạm Ngũ Lão - Nghĩa Dân	Lương Bằng, Nghĩa Dân, Nguyễn Trãi	CT CP xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	75	75	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN

4	Làng nghề Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	CT TNHH Thương mại và Dịch vụ Hồng Hải;	5,5	5,5	0	5,5		65	59,50	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
5	Trần Cao - Quang Hưng	Xã Quang Hưng	CT CP phát triển FUJI Hưng Yên	50,2	50,2	0	50,2		50,2	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
6	Đặng Lễ	Xã Nguyễn Trãi	CT CP tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên	75	75	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
7	Kim Động	Xã Lương Bằng và Xã Nguyễn Trãi	CT CP tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên	75	75	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
8	Phùng Chí Kiên	Thượng Hồng và Đường Hào	CT CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	50	50	0	50		50	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN; không còn quỹ đất mở rộng
9	Đông Khoái Châu	Xã Việt Tiến	CT CP Cơ khí và xây dựng Hưng Việt	30	30	0	30		30	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
10	Quán Đò	Xã Đoàn Đào	CT CP đầu tư Hasky Hưng Yên	66,5	66,5	0	66,5		66,5	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
11	Vân Du - Quang Vinh	Xã Xuân Trúc và Xã Ân Thi	CT TNHH Phát triển Công nghiệp Quang Vinh HY	65	45	0	45		75	10,00	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
12	Ngô Quyền	Xã Hoàng Hoa Thám	CT TNHH Đầu tư Hạ tầng ALS	65,62	30	0	30		65,62	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
13	Đức Hiệp	Xã Long Hưng	Công ty CP Đầu tư Đức Hiệp	70	70	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
14	Bình Minh	Xã Kiến Xương	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thuận Cường	70	70	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
15	Trung Nê	Xã Kiến Xương	Công ty CP tập đoàn Đông Đô	70	50	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
16	Hồng Việt	Xã Tiên Hưng	LD Công ty CP PLD Phú Lâm và CP TM DV Thăng Long	70	70	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
17	Phong Châu	Xã Đông Tiễn Hưng	LD Công ty CP PLD Phú Lâm và CP TM DV Thăng Long	63	63	0	63	0	63	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN; không còn quỹ đất mở rộng
18	Ninh An	Xã Vũ Quý	Công ty CP Sợi EIFFEL	74	74	0	74	0	74	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
19	Cồn Nhất	Xã Bình Định	Công ty CP đầu tư Thiên Sơn	70	70	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
20	Chính Nghĩa	Lương Bằng, Nguyễn Trãi và Hồng Quang	CT CP tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên	75	75	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
21	Đa Lộc	Xã Nguyễn Trãi	CT CP HAPLAST	63	63	0	63		63	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
22	Hòa Phong	Phường Thượng Hồng	CT CP đầu tư Dova	50	17,78	0	50		50	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN; không còn quỹ đất mở rộng
23	Đồng Than	Xã Hoàn Long	CT CP Đầu tư và Phát triển MITRI	75	75	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
24	Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	CT CP Đầu tư hạ tầng công nghiệp Yên Mỹ Mbland	47,78	48,78	0	47,78		47,78	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
25	Minh Hải 1	Xã Lạc Đạo	CT CP Đầu tư hạ tầng Kim Long	68,5	68,5	0	68,5		68,5	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
26	Lạc Đạo	Như Quỳnh và Lạc Đạo	CT CP xây dựng và phát triển HT CCN Văn Lâm	42,5	42,5	0	42,5		42,5	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN

27	Làng nghề Thụy Lâm	Xã Việt Yên	CT CP Thái Sơn Bắc Hà	9,89	9,89	0	9,89		9,89	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
28	Thiện Phiến	Xã Tiên Lữ	CT TNHH Sơn Tùng	75	30	0	75		75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
29	Đình Cao	Xã Tiên Tiến, tỉnh Hưng Yên	CT CP thiết kế và xây dựng GIZA Việt Nam	19,5	19,5	0	19,5		19,5	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
30	Minh Châu - Việt Cường	Xã Việt Yên	CT CP khu công nghiệp Minh Châu	50	50	0	50		50	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
31	Dị Chế	Xã Hoàng Hoa Thám	CT CP quốc tế VIP- Hưng Yên	20,5	20,45	0	20,5		20,5	-	DN đầu tư quản bộ CCN
32	Giai Phạm	Xã Nguyễn Văn Linh	Công ty CP tập đoàn BOSSCO	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
33	Khoái Châu	Xã Khoái Châu	Công ty TNHH thương mại Phúc Lộc Thịnh	75	70,61	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
34	Nam Khoái Châu	Xã Chí Minh	Công ty cổ phần đầu tư CIC	72	30	0	72	0	72	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
35	Văn Nhuệ	Xã Nguyễn Trãi	Công ty CP ĐT và PT hạ tầng CN Văn Nhuệ	52	52	0	52	0	52	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
36	Bắc Sơn 1	Xã Phạm Ngũ Lão	Công ty CP Đầu tư hạ tầng CN ECOBA Hưng Yên	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
37	Bắc Sơn 2	Xã Phạm Ngũ Lão	Công ty CP Đầu tư hạ tầng CN ECOBA Hưng Yên,	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
38	Minh Hải 2	Xã Lạc Đạo	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Kim Long	74	64,66	0	74	0	74	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
39	Thụy Văn	Xã Bắc Thụy Anh	Công ty TNHH ĐT phát triển và XD Việt Hàn	70	50	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
40	Thụy Ninh	Xã Tây Thụy Anh	LD CP ĐT Thụy Ninh Industrial và CP ĐT QH Land	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
41	Thái Giang	Xã Tây Thái Ninh	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
42	Thái Đô	Xã Đông Thái Ninh	Công ty CP Tập đoàn Trường Thành Land	55	53,1	0	53,1	0	55	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
43	Văn Lang	Xã Hưng Hà	Công ty TNHH dệt nhuộm XK Thăng Long	70	70	0	70	0	70	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
44	An Vũ	Xã Phụ Dực	Công ty CP XDHT Phúc Lộc, TNHH ĐT PT NLN Việt Nam	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN
45	Quỳnh Trang	Xã Quỳnh An	Công ty cổ phần đầu tư XNK Thăng Long	65	65	0	65	0	65	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN, không còn quỹ đất mở rộng
46	Ngô Xá	Phường Vũ Phúc, Xã Vũ Thư	CP ĐT HT Phúc Long, CP XD tổng hợp & XNK Hà Thành	75	75	0	75	0	75	-	DN đầu tư quản lý toàn bộ CCN

47	Tiền Phong	Xã Long Hưng	UBND Xã	40	16	16	-	0	40	-	NS nhà nước đầu tư một số hạng mục; Bàn giao cho DN quản lý, không còn quỹ mở rộng
B	Các cụm công nghiệp chưa thành lập (36):			2,299,4	-	-	-	-	1,855,6	(443,8)	
1	Phù Ủng	Xã Phạm Ngũ Lão	Chưa có CĐT	60					60	-	
2	Ân Thi	Xã Nguyễn Trãi, Xã Hồng Quang	Chưa có CĐT	75					75	-	
3	Kim Thi	Xã Lương Bằng, Xã Hồng Quang	Chưa có CĐT	75					75	-	
4	Phạm Ngũ Lão - Đặng Lễ	Xã Lương Bằng, Xã Nguyễn Trãi	Chưa có CĐT	75					75	-	
5	Hải Triều	Xã Tiên Lữ	Chưa có CĐT	75					75	-	
6	Làng nghề (Tiên Lữ)	Xã Tiên Lữ	Chưa có CĐT	14					14	-	CCN chưa TL
7	Minh Phượng	Xã Tiên Hoa	Chưa có CĐT	75					75	-	
8	Trung Dũng - Cương Chính	Xã Tiên Hoa	Chưa có CĐT	75					75	-	
9	Tân Tiến	Xã Văn Giang	Chưa có CĐT	70					0	(70,00)	CCN chưa TL, đã lấp đầy 100%; không thu hút được CĐT hạ tầng, Bỏ ra khỏi phương án PTCCN
10	Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Chưa có CĐT	46					0	(46,00)	CCN chưa TL, đã lấp đầy 100%; không thu hút được CĐT hạ tầng, Bỏ ra khỏi phương án PTCCN
11	Đại Đồng	Xã Đại Đồng	Chưa có CĐT	67					0	(67,00)	CCN chưa TL, đã lấp đầy 100%; không thu hút được CĐT hạ tầng, Bỏ ra khỏi phương án PTCCN
12	Sạch Văn Giang	Xã Văn Giang	Chưa có CĐT	70					0	(70,00)	CCN chưa TL, đã lấp đầy 100%; không thu hút được CĐT hạ tầng, Bỏ ra khỏi phương án PTCCN
13	Lương Tài	Xã Đại Đồng	Chưa có CĐT	60,8					0	(60,80)	Chưa TL CCN; đang đề nghị Phan Đình Phùng 1, Phan Đình Phùng 2
14	Làng nghề Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ	Chưa có CĐT	10,5					10,5	-	Chưa TL CCN, để thu hút doanh nghiệp của Làng nghề vào CCN
15	Bảo Khê	Phường Sơn Nam	Chưa có CĐT	50					0	(50,00)	CCN chưa TL, đã có DN hoạt động; Bỏ ra khỏi phương án PTCCN

16	Xuân Dục - Ngọc Lâm	Phường Đường Hào	Chưa có CĐT	50					0	(50,00)	Chưa TL CCN; đã có CCN Phùng Chí Kiên
17	Phan Đình Phùng 1	Xã Mỹ Hào, Xã Đại Đồng	Chưa có CĐT	74,6					74,6	-	
18	Phan Đình Phùng 2	Xã Mỹ Hào, Xã Đại Đồng	Chưa có CĐT	66,5					66,5	-	Chưa TL CCN; không còn quỹ đất mở rộng
19	Minh Khai I, II	Xã Lạc Đạo	Chưa có CĐT	30					0	(30,00)	CCN chưa TL, đã lấp đầy 100%; không thu hút được CĐT hạ tầng, Bỏ ra khỏi phương án PTCCN
20	Vũ Văn	Xã Thụ Vũ	Chưa có CĐT	75					75	-	
21	Đồng Thanh	Xã Vạn Xuân	Chưa có CĐT	75					75	-	
22	Hòa Bình	Hồng Vũ, Kiến Xương, Vũ Quý	Chưa có CĐT	70					70	-	
23	An Hiền	Xã Kiến Xương, Xã Lê Lợi	Chưa có CĐT	75					75	-	
24	Đô Lương 2	Xã Bắc Tiên Hưng	Chưa có CĐT	75					75	-	
25	Đông Phương	Xã Bắc Đông Hưng	Chưa có CĐT	75					75	-	
26	Hùng Dũng	Xã Diên Hà, Xã Tiên La	Chưa có CĐT	75					75	-	
27	Bắc Sơn	Xã Thần Khê	Chưa có CĐT	75					75	-	
28	Thái Hưng	Xã Long Hưng, Xã Tiên La	Chưa có CĐT	50					50	-	Chưa TL CCN; không còn quỹ đất mở rộng
29	Đông Đô	Xã Thần Khê	Chưa có CĐT	50					50	-	Chưa TL CCN; không còn quỹ đất mở rộng
30	Đô Kỳ	Xã Thần Khê	Chưa có CĐT	75					75	-	
31	Việt Bắc	Xã Thần Khê	Chưa có CĐT	75					75	-	
32	An Hiệp	Xã A Sào	Chưa có CĐT	75					75	-	
33	Châu Nguyên	Xã Nguyễn Du	Chưa có CĐT	75					75	-	
34	Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Phụ	Chưa có CĐT	50					50	-	Chưa TL CCN; không còn quỹ đất mở rộng
35	Quỳnh Sơn	Xã Nguyễn Du	Chưa có CĐT	60					60	-	Chưa TL CCN; không còn quỹ đất mở rộng
36	Dục Mỹ	Xã Tân Tiến, Xã Phụ Dục	Chưa có CĐT	75					75	-	
C	Các CCN Xã đề nghị bổ sung (10):			740	0	0	740	0	740	0	
1	Ngọc Lâm	Xã Ngọc Lâm	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
2	Hồng Minh	Xã Hồng Minh	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
3	Tây Tiền Hải	Xã Tây Tiền Hải	Chưa có CĐT	70		0	70		70	-	

4	Ngự Thiên	Xã Ngự Thiên	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
5	Nam Hải	Nam Tiền Hải	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
6	Nam Thái Ninh	Nam Thái Ninh	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
7	Hồng Dũng	Đông Thụy Anh	Chưa có CĐT	70		0	70		70	-	
8	Thụy Quỳnh	Bắc Thụy Anh	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
9	Quán Đò 2	Xã Đoàn Đào	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	
10	Vũ Phúc	Phường Vũ Phúc	Chưa có CĐT	75		0	75		75	-	Xã đã có CCN Ngõ Xá

Phụ lục - 34: Danh mục công trình thủy lợi ưu tiên đầu tư

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng đập Xuân Quan	Xã Phụng Công	Bổ sung nguồn nước từ s. Hồng, đảm bảo yêu cầu lấy nước vào mùa kiệt	-	2025-2030
2	Nghiên cứu khả năng xây dựng Đập sông Hóa	Cửa sông Hóa	Kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt và tiêu thoát lũ	675	2025-2030
3	Nghiên cứu khả năng xây dựng Đập sông Trà Lý	Cửa sông Trà Lý	Kiểm soát triều, ngăn mặn, giữ ngọt và tiêu thoát lũ	1.500	2025-2030
4	Xây dựng đập điều tiết nước sông Tiên Hưng-Sa Lung	sông Tiên Hưng-Sa Lung	đáp ứng yêu cầu chủ động điều tiết dâng giữ nước cho vùng cao, hạ thấp mực nước tiêu thoát nước cho vùng thấp trũng	97	2025-2030
5	Xây dựng đập điều tiết nước sông Kiến Giang	Sông Kiến Giang	Đáp ứng yêu cầu chủ động điều tiết dâng giữ nước cho vùng cao, hạ thấp mực nước tiêu thoát nước cho vùng thấp trũng	97	2025-2030
6	Xây dựng đập La Uyên	Huyện Vũ Thư	Để đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế	30	2025-2030
7	Xây dựng mới các trạm bơm tưới cho các vùng bãi sản xuất cây rau màu, hiện chưa có công trình (15 trạm)	Tại các vùng bãi trên địa bàn tỉnh	Phục vụ bơm tưới cho các vùng bãi sản xuất cây rau màu	45	2025-2030
8	Nghiên cứu Xây dựng Trạm bơm Nam Tiền Hải II	Xã Nam Tiền Hải	Cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế cho vùng ven biển	100	2025-2030
9	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Thái Học	Xã Nam Thái Ninh	Cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế cho vùng ven biển	378	2025-2030
10	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Hệ	Xã Tây Thụy Anh	Tiêu nước và cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế cho vùng ven biển	200	2025-2030
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Nam Tiền Hải	Xã Nam Tiền Hải	Cấp nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế cho vùng ven biển	25	2025-2030
12	Nâng cấp trạm bơm Hà Thanh	Xã Ngự Thiên	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực trạm bơm Hà Thanh	110	2025-2030
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Minh Tân	Xã Lê Quý Đôn	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực trạm bơm Minh Tân	250	2025-2030
14	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cao Nội	Xã Đồng Bằng	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực trạm bơm Cao Nội	120	2025-2030
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm An Quốc	Xã Trà Giang	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực	12	2025-2030

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
			trạm bơm An Quốc		
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Gia Mỹ	Xã Trà Giang	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực trạm bơm Gia Mỹ	5	2025-2030
17	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Diệm Dương	Xã Trà Giang	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực trạm bơm Diệm Dương	12	2025-2030
18	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cống Lấp	Xã Tiên Hưng	Tiêu thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh cho lưu vực trạm bơm Cống Lấp	12	2025-2030
19	Nạo vét, kè mái kênh xả tiêu trạm bơm Phù Sa	Xã Tân Thuận	Bơm tiêu, chống ngập, ứng cho nông nghiệp, dân sinh và đô thị	8	2025-2030
20	Cải tạo, nâng cấp 155 trạm bơm tưới, tiêu nội đồng	Trên địa bàn toàn tỉnh	Để đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế	124	2025-2030
21	Chế tạo lắp đặt hệ thống vớt rác trạm bơm Thống Nhất, trạm bơm Bát Cáp	Huyện Tiền Hải	Giải tỏa dòng chảy cửa vào của trạm bơm	12	2025-2030
22	Cải tạo, nâng cấp 463 cống đập điều tiết chính nội đồng	Trên địa bàn toàn tỉnh	Chủ động khoanh vùng tưới, vùng tiêu nước	926	2025-2030
23	Nạo vét, mở rộng, kiên cố hóa 22 tuyến kênh dẫn tiêu cho các trạm bơm tiêu qua đê	Trên địa bàn toàn tỉnh	Tăng khả năng dẫn nước tiêu cho các trạm bơm	658.000	2025-2030
24	Nạo vét 1286km kênh chính, cấp I, cấp II, cấp III, kiên cố 549 km kênh chính, cấp I, cấp II, cấp III: (những đoạn qua khu dân cư)	Trên địa bàn toàn tỉnh	Để tăng năng lực dẫn, trữ nước tưới và tiêu thoát nước nhanh, chống vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	5.627	2025-2030
25	Kiên cố khoảng 1.800 km kênh tưới loại II, loại III	Trên địa bàn toàn tỉnh	Tăng năng lực tưới, giảm tiêu hao thất thoát nước	2.700	2025-2030
26	Xây dựng đập điều tiết kênh từ kênh Cá đến kênh Cổ Rỗng	Huyện Tiền Hải	Hỗ trợ tiêu cho lưu vực kênh Cá và lưu vực Kênh Cổ Rỗng	50	2025-2030
27	Nghiên cứu xây dựng trạm bơm cường bức bơm tiêu ra sông Trà Lý cho khu vực phường Trần Lãm (Tp Thái Bình cũ)	Phường Trần Lãm	Bơm tiêu chống ngập, ứng cho nông nghiệp, dân sinh và đô thị	500	2025-2030
28	Nghiên cứu xây dựng trạm bơm cường bức bơm tiêu cho khu vực Tiền Hải	Xã Đông Tiền Hải	Bơm tiêu chống ngập, ứng cho nông nghiệp, dân sinh và khu kinh tế Thái Bình	700	2025-2030
29	Nghiên cứu xây dựng trạm bơm cường bức bơm tiêu cho	Xã Đông Thụy Anh	Bơm tiêu chống ngập, ứng cho nông nghiệp, dân sinh và khu kinh tế Thái	700	2025-2030

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Thời gian thực hiện
	khu vực Thái Thụy		Bình		
30	Xây mới trạm bơm tiêu qua đê Bắc xã Ngọc Lâm và Duyên Hà (huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ cũ)	Xã Ngọc Lâm, xã Duyên Hà	Tiêu chủ động cho vùng có diện tích cây rau màu vụ Xuân, vụ Mùa và vụ Đông lớn	200	2025-2030
31	Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát mực nước, độ mặn trên các sông, cống mố chỉ giới sông trục chính, cấp I	Trên địa bàn tỉnh		30	2025-2030
32	Xây dựng mô hình công nghệ tưới tiết kiệm nước (Tưới đường ống, phun mưa, nhỏ giọt cho cây màu)	Trên địa bàn tỉnh		20	2025-2030
33	Tập huấn chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiêu	Trên địa bàn tỉnh		8	2025-2030
34	Tiếp tục Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tưới, tiêu nội đồng trên địa bàn tỉnh còn lại chưa được cải tạo nâng cấp	Trên địa bàn tỉnh	Để đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế	274	2030-2050
35	Nạo vét và kiên cố hóa các tuyến kênh cấp I, cấp II, cấp III trên địa bàn tỉnh còn lại chưa được nạo vét và kiên cố hóa	Trên địa bàn tỉnh	Để tăng năng lực dẫn, trữ nước tưới và tiêu thoát nước nhanh, chống vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	16.554	2030-2050
36	Cải tạo, nâng cấp các cống đập điều tiết nội đồng còn lại chưa được cải tạo	Trên địa bàn tỉnh	Chủ động khoanh vùng tưới, vùng tiêu nước	1.897	2030-2050
37	Kiên cố toàn bộ kênh tưới loại III chưa được cứng hóa	Trên địa bàn tỉnh	Tăng năng lực tưới, giảm tiêu hao thất thoát nước	3.000	2030-2050
Tổng cộng				37.657	

**Phụ lục - 35: Danh mục công trình Đề xuất nâng cấp, cải tạo và xây mới
giai đoạn 2025-2030**

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
I	Khu Bắc Kim Sơn		
1	Trạm bơm Phúc Bó	P. Thượng Hồng	Nâng cấp
2	Trạm bơm Văn Phú A	P. Mỹ Hào	Nâng cấp
3	Trạm bơm Ngọc Lâm	P. Đường Hào	Nâng cấp
4	Trạm bơm Ngọc Lâm 2	P. Đường Hào	Nâng cấp
5	Trạm bơm Hưng Long 1	P. Đường Hào	Nâng cấp
6	Trạm bơm Hưng Long 2	P. Đường Hào	Nâng cấp
7	Trạm bơm Vinh Quang	Mỹ Hào	Nâng cấp
8	Trạm bơm không ống cột nước thấp Phúc Bó	P. Thượng Hồng	Nâng cấp
9	Trạm bơm không ống cột nước thấp Hòa Đàm I cấp nguồn	P. Thượng Hồng	Nâng cấp
10	Trạm bơm không ống cột nước thấp Phú Hữu cấp nguồn	P. Thượng Hồng	Nâng cấp
11	Trạm bơm không ống cột nước thấp T3 Phan Đình Phùng cấp nguồn	Văn Lâm	Nâng cấp
12	Trạm bơm Lạc Đạo	Văn Lâm	Nâng cấp
13	Trạm bơm Việt Hưng B	Xã Đại Đồng	Nâng cấp
14	Trạm bơm Thanh Khê	Xã Lạc Đạo	Nâng cấp
15	Trạm bơm không ống cột nước thấp Tảo C cấp nguồn	Yên Mỹ	Nâng cấp
16	Trạm Bơm Đầm Sen 1	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
17	Trạm bơm Trung Đạo	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
18	Trạm bơm Tử Dương	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
19	Trạm bơm Cầu Thôn	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
20	Trạm bơm Minh Châu	Xã Việt Yên	Nâng cấp
21	Trạm bơm Quần Ngọc	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
22	Trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
23	Trạm bơm không ống cột nước thấp Văn Giang II	Xã Nghĩa Trụ	Nâng cấp
24	Trạm bơm không ống cột nước thấp Trung Đạo	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
25	Trạm bơm không ống cột nước thấp Đầm Sen II cấp nguồn	Xã Yên Mỹ	Nâng cấp
26	Các trạm bơm tưới, tiêu nội đồng	Các xã	Nâng cấp
II	Khu Châu Giang		
1	Cống Nghi Xuyên (lấy nước, kết hợp tiêu tự chảy) qua bờ tả đê sông Hồng	Khoái Châu	Xây mới
2	Trạm bơm Liên Nghĩa	Xã Văn Giang	Nâng cấp
3	Trạm bơm Văn Giang	Xã Nghĩa Trụ	Nâng cấp
4	Trạm bơm Văn Giang 2	Xã Nghĩa Trụ	Nâng cấp
5	Trạm bơm An Thái	Khoái Châu	Nâng cấp
6	Trạm bơm Cầu Lễ	Khoái Châu	Nâng cấp
7	Trạm bơm Hồng Tiến	Xã Việt Tiến	Nâng cấp
8	Trạm bơm Kim Tháp	Xã Việt Tiến	Nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
9	Trạm bơm Lôi Cầu	Xã Việt Tiến	Nâng cấp
10	Trạm bơm Nghi Xuyên	Khoái Châu	Nâng cấp
11	Trạm bơm Việt Hòa	Khoái Châu	Nâng cấp
12	Trạm bơm Nghĩa Dân	Kim Động	Nâng cấp
13	Trạm bơm Đồng Lý I	Kim Động	Nâng cấp
14	Trạm bơm Cốc Khê	Kim Động	Nâng cấp
15	Trạm bơm Tạ Thượng II	Kim Động	Nâng cấp
16	Trạm bơm Đồng Thanh	Kim Động	Nâng cấp
17	Trạm bơm Tân Cầu	Kim Động	Nâng cấp
18	Trạm bơm Ông Dấu	Kim Động	Nâng cấp
19	Trạm bơm Điện Biên Nghĩa Giang	Kim Động	Nâng cấp
20	Trạm bơm Trương Xá	Kim Động	Nâng cấp
21	Trạm bơm Tiên Quán	Kim Động	Nâng cấp
22	Trạm bơm Tạ Thượng 1	Kim Động	Nâng cấp
23	Các trạm bơm tưới, tiêu nội đồng	Các xã	Nâng cấp
III	Khu Ân Thi – đường 39		
1	Trạm bơm Bảo Tàng	Ân Thi	Xây mới
2	Trạm bơm Vũ Xá	Kim Động	Nâng cấp
3	Trạm bơm Động Xá A	Kim Động	Nâng cấp
4	Trạm bơm Động Xá B	Kim Động	Nâng cấp
5	Trạm bơm Hiệp Cường Tây	Kim Động	Nâng cấp
6	Trạm bơm Tiên Quán	Kim Động	Nâng cấp
7	Trạm bơm Mai Viên	Kim Động	Nâng cấp
8	Trạm bơm không ống cột nước thấp Mai Viên	Kim Động	Nâng cấp
9	Trạm bơm không ống cột nước thấp Duyên Yên	Kim Động	Nâng cấp
10	Trạm bơm không ống cột nước thấp Giang cấp nguồn	Kim Động	Nâng cấp
11	Trạm bơm không ống cột nước thấp Động Xá B II cấp nguồn	Kim Động	Nâng cấp
12	Trạm bơm không ống cột nước thấp Đào Xá B II cấp nguồn	Kim Động	Nâng cấp
13	Trạm bơm Quang Trung 2	Ân Thi	Nâng cấp
14	Trạm bơm Trà Phương 3	Ân Thi	Nâng cấp
15	Trạm bơm Ấp Bắc 2	Ân Thi	Nâng cấp
16	Trạm bơm Bích Tràng	Ân Thi	Nâng cấp
17	Trạm bơm Khê Than	Ân Thi	Nâng cấp
18	Trạm bơm Tam Đô	Ân Thi	Nâng cấp
19	Trạm bơm Cột nước thấp Bích Tràng	Ân Thi	Nâng cấp
20	Trạm bơm Hồng Vân	Ân Thi	Nâng cấp
21	Trạm bơm cột nước thấp Hồng Vân	Ân Thi	Nâng cấp
22	Trạm bơm Hạ Lễ	Ân Thi	Nâng cấp
23	Trạm bơm Vũ Dương	Ân Thi	Nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
24	Trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân	Ân Thi	Nâng cấp
25	Trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi	Ân Thi	Nâng cấp
26	Trạm bơm không ống cột nước thấp Mão Xuyên II	Ân Thi	Nâng cấp
27	Trạm bơm không ống cột nước thấp Ấp Bắc II	Ân Thi	Nâng cấp
28	Trạm bơm không ống cột nước thấp Hồng Vân II cấp nguồn	Ân Thi	Nâng cấp
29	Trạm bơm không ống cột nước thấp Chợ Thi II cấp nguồn	Ân Thi	Nâng cấp
30	Trạm bơm không ống cột nước thấp Bích Trảng cấp nguồn	Ân Thi	Nâng cấp
31	Trạm bơm không ống cột nước thấp Công Bún cấp nguồn	Ân Thi	Nâng cấp
32	Trạm bơm không ống cột nước thấp Quang Trung II cấp nguồn	Ân Thi	Nâng cấp
33	Trạm bơm không ống cột nước thấp Tiên Kiều cấp nguồn	Ân Thi	Nâng cấp
34	Các trạm bơm tưới, tiêu nội đồng	Các huyện	Nâng cấp
IV	Khu Tây Nam Cửu An		
1	Trạm bơm không ống cột nước thấp An Vũ	Tp Hưng Yên	Nâng cấp
2	Trạm bơm không ống cột nước thấp Bảo Khê cấp nguồn	Tp Hưng Yên	Nâng cấp
3	Trạm bơm không ống cột nước thấp Cửa Gàn cấp nguồn	Tp Hưng Yên	Nâng cấp
4	Trạm bơm tiêu Bảo Khê	Tp Hưng Yên	Nâng cấp
5	Trạm bơm Triều Dương	Xã Tiên Lữ	Nâng cấp
6	Trạm bơm Dung 1	Xã Hoàng Hoa Thám	Nâng cấp
7	Trạm bơm Mai Xá A	Xã Tiên Hoa	Nâng cấp
8	Trạm bơm Mai Xá B	Xã Tiên Hoa	Nâng cấp
9	Trạm bơm An Viên	Xã Hoàng Hoa Thám	Nâng cấp
10	Trạm bơm không ống cột nước thấp An Tào I	Tiên Lữ	Nâng cấp
11	Trạm bơm không ống cột nước thấp An Viên II	Xã Hoàng Hoa Thám	Nâng cấp
12	Trạm bơm không ống cột nước thấp An Viên	Xã Hoàng Hoa Thám	Nâng cấp
13	Trạm bơm Ba Đông 1	Xã Đoàn Đào	Nâng cấp
14	Trạm bơm Viên Quang	Xã Quang Hưng	Nâng cấp
15	Trạm bơm Phương Bò (Phượng Bò)	Xã Đoàn Đào	Nâng cấp
16	Trạm bơm Cầu Ải	Phù Cừ	Nâng cấp
17	Trạm bơm Vực Bùi	Phù Cừ	Nâng cấp
18	Trạm bơm Tổng Phan B	Xã Quang Hưng	Nâng cấp
19	Trạm bơm Quán Bàu	Xã Quang Hưng	Nâng cấp
20	Trạm bơm Trần Thượng (Trần Thương)	Xã Quang Hưng	Nâng cấp
21	Trạm bơm Quang Xá 2	Xã Quang Hưng	Nâng cấp
22	Trạm bơm Quán Đò	Xã Đoàn Đào	Nâng cấp
23	Trạm bơm Đoàn Đào I	Xã Đoàn Đào	Nâng cấp
24	Trạm bơm không ống cột nước thấp Ba Đông	Xã Đoàn Đào	Nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
25	Trạm bơm không ống cột nước thấp An Cầu	Xã Tổng Trân	Nâng cấp
26	Trạm bơm không ống cột nước thấp Tổng Trân	Phù Cừ	Nâng cấp
27	Trạm bơm không ống cột nước thấp Võng Phan cấp nguồn	Phù Cừ	Nâng cấp
28	Các trạm bơm tưới, tiêu nội đồng	Các huyện, thành phố	Nâng cấp
V	Kênh trục		
1	Kênh Từ Hồ-Sài Thị	Khoái Châu, Yên Mỹ	Nạo vét, kiên cố hóa
2	Kênh Đồng Quê	Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ	Nạo vét, kiên cố hóa
3	Kênh 10	Khoái Châu	Nạo vét, kiên cố hóa
4	Kênh Kim Ngưu	Khoái Châu, Kim Động	Nạo vét, kiên cố hóa
5	Kênh Ngưu Giang	Văn Giang, Khoái Châu	Nạo vét, kiên cố hóa
6	Kênh Bản Lễ - Phượng Tường	Kim Động, Tiên Lữ	Nạo vét, kiên cố hóa
7	Kênh Cầu Treo	Yên Mỹ	Nạo vét, kiên cố hóa
8	Kênh Thái Nội	Yên Mỹ	Nạo vét, kiên cố hóa
9	Kênh Đồng Than	Yên Mỹ	Nạo vét, kiên cố hóa
10	Kênh Bản Vũ Xá	Mỹ Hào	Nạo vét, kiên cố hóa
11	Trung Thủy Nông Nhân Hòa	Mỹ Hào	Nạo vét, kiên cố hóa
12	Kênh Lương Tài	Văn Lâm	Nạo vét, kiên cố hóa
13	Kênh Đình Dù	Văn Lâm	Nạo vét, kiên cố hóa
14	Kênh Tam Bá Hiên	Văn Giang	Nạo vét, kiên cố hóa
15	Kênh tiêu 5 xã	Khoái Châu	Nạo vét, kiên cố hóa
16	Kênh tiêu chính trạm bơm Ninh Tập	Khoái Châu	Nạo vét, kiên cố hóa
17	Kênh tiêu Cấp Tiến - Tân Dân	Khoái Châu	Nạo vét, kiên cố hóa
18	Kênh 4 xã	Khoái Châu	Nạo vét, kiên cố hóa
19	Kênh Đống Lỗ	Kim Động	Nạo vét, kiên cố hóa
20	Trung Thủy Nông Giang	Kim Động	Nạo vét, kiên cố hóa
21	Kênh Tân Hưng	Kim Động	Nạo vét, kiên cố hóa

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Ghi chú
22	Kênh Trương Địa	Kim Động	Nạo vét, kiên cố hóa
23	Kênh Động Xá-Tĩnh Linh	Kim Động	Nạo vét, kiên cố hóa
24	Kênh tiêu T1 trạm bơm Mai Xá A	Tiên Lữ	Nạo vét, kiên cố hóa
25	Kênh dẫn trạm bơm Nhật Tân - Hưng Đạo	Tiên Lữ	Nạo vét, kiên cố hóa
26	Kênh T1 trạm bơm Triều Dương A	Tiên Lữ	Nạo vét, kiên cố hóa
27	Kênh 61	Tiên Lữ	Nạo vét, kiên cố hóa
28	Kênh Bắc Hồ	Tiên Lữ	Nạo vét, kiên cố hóa

**Phụ lục - 36: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG KỲ ĐIỀU
CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH HƯNG YÊN
(Giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)**

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
I	Nhóm chương trình ưu tiên thực hiện		
1	Chương trình chuyển đổi số, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	Tỉnh Hưng Yên	
2	Chương trình phát triển các cụm ngành kinh tế biển, ven biển tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
3	Chương trình phát triển nhân lực chất lượng cao tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
4	Chương trình phát triển hạ tầng quan trọng của tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
5	Chương trình phát triển công nghiệp	Tỉnh Hưng Yên	
6	Chương trình du lịch nông nghiệp nông thôn	Tỉnh Hưng Yên	
7	Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
8	Chương trình Nông thôn mới (giai đoạn 2)	Tỉnh Hưng Yên	
II	Nhóm chương trình, dự án hạ tầng kỹ thuật		
1	Giao thông		
1.1	Dự án đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với quốc lộ 38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.3	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.4	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao quốc lộ 39)	Tỉnh Hưng Yên	
1.5	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	Tỉnh Hưng Yên	
1.6	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376	Tỉnh Hưng Yên	
1.7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ kết nối di sản văn hoá, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng	Tỉnh Hưng Yên	
1.8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Tân phúc - Vĩng Phan (giao ĐT.378)	Tỉnh Hưng Yên	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.9	Xây dựng đường bên đoạn km19+640 (giao quốc lộ 38B) đến Km24+240 (giao quốc lộ 39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Tỉnh Hưng Yên	
1.10	Dự án xây dựng đường Chí Tân - Toàn Thắng (giao quốc lộ 39)	Tỉnh Hưng Yên	
1.11	Dự án xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường	Tỉnh Hưng Yên	
1.12	Xây dựng đường ĐT.382B từ Km14+420 đến Km26+730 (nhánh trái và nhánh phải)	Tỉnh Hưng Yên	
1.13	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh trái, đoạn Km2+350-Km14+420	Tỉnh Hưng Yên	
1.14	Dự án đầu tư xây dựng đường Vân Du - Phù Ủng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến ĐT.382 huyện Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên	
1.15	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối quốc lộ 39 với ĐT.386C)	Tỉnh Hưng Yên	
1.16	Tuyến đường ĐT.384B (đoạn từ nút giao với tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu giẽ - Ninh Bình đến giao với ĐT.378)	Tỉnh Hưng Yên	
1.17	Xây dựng đường quy hoạch 69 m từ đường Phạm Ngũ Lão (ĐT.387) qua khu công nghiệp Minh Đức đến cầu Sắt (quốc lộ 38), thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)	Tỉnh Hưng Yên	
1.18	Nâng cấp, mở rộng ĐT.387 đoạn từ nút giao quốc lộ 5 đến cầu Thuần Xuyên (Km8+100 - Km12+580)	Tỉnh Hưng Yên	
1.19	Xây dựng đường trục quy hoạch Bắc Nam từ huyện Văn Lâm đến đường Phạm Ngũ Lão, thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)	Tỉnh Hưng Yên	
1.20	Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: Đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài)	Tỉnh Hưng Yên	
1.21	Dự án Đường tránh ĐT.376 đoạn qua huyện Yên Mỹ và Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên	
1.22	Đầu tư xây dựng đường Đông - Tây I (Đoạn từ ĐT.378 đến ĐT.382B)	Tỉnh Hưng Yên	
1.23	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường phố nội thị thành phố Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.24	Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.25	Xây dựng cầu Cừu An 1 (bên phải) và cầu Cừu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.26	Xây dựng đường vành đai 3, 5 (đoạn từ ĐT.378 đến quốc lộ 5)	Tỉnh Hưng Yên	
1.28	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.377 đoạn từ Km17+980 đến Km23+300 (Từ cầu Khé đến ngã ba Thuận Hưng, huyện Khoái Châu)	Tỉnh Hưng Yên	
1.29	Xây dựng nút giao kết nối đường ĐT.386C với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)	Tỉnh Hưng Yên	
1.30	Xây dựng ĐT.377 quy hoạch mới đoạn từ điểm giao với ĐT.377B đến điểm giao với ĐT.383 (khoảng Km11+200 đến Km13+800)	Xã Khoái Châu; xã Trệu Việt Vương	
1.31	Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn Km19+750-Km26+550 (từ giao với ĐT.382B đến giao với ĐT.378).	Xã Yên Mỹ, Phạm Ngũ Lão; P. Đường Hào	
1.32	Đầu tư xây dựng đường gom dọc quốc lộ 39 đoạn từ giao với quốc lộ 5 đến nút giao cầu vượt quốc lộ 39 (Km9+926 lý trình quốc lộ 39)	Phường Mỹ Hào; xã Nguyễn Văn Linh, xã Yên Mỹ	
1.33	Đầu tư xây dựng ĐT.382C đoạn từ giao với ĐT.387 đến đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam quốc lộ 5	Phường Đường Hào	
1.34	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Tỉnh Hưng Yên	Quy mô cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài 109km (trên địa bàn tỉnh là 42km)
1.35	Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Tỉnh Hưng Yên	Cao tốc 4 làn xe, chiều dài 70km (trên địa bàn tỉnh 47,8km)
1.36	Đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	Cao tốc 6 làn xe, chiều dài 272km (trên địa phận tỉnh 28,5km)
1.38	Đường và cầu qua sông Luộc thuộc tuyến Vành đai 5 vùng Thủ đô (từ xã Văn Cầm đến xã Quỳnh Giao)	Xã Diên Hà, Minh Thọ	
1.39	Nạo vét luồng hàng hải	Tỉnh Hưng Yên	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.40	Đường tỉnh là Trục động lực phát triển: ĐT.467 (Thái Bình - Cầu Ngàn), ĐT.469 (Thái Bình - Cồn Vành), ĐT.454 (Thái Bình - Đồng Tu).	Tỉnh Hưng Yên	Cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài tương ứng 21km, 34 km, 21km
1.41	Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong khu kinh tế Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	Tối thiểu cấp III đồng bằng
1.42	Nâng cấp cải tạo hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh 39, 39B, QL37B	Tỉnh Hưng Yên	Tối thiểu cấp III đồng bằng
1.43	Đường tỉnh ĐT.454 - đoạn 2 (nối đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội với Quốc lộ 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng).	Tỉnh Hưng Yên	
1.44	Xây dựng hạ tầng Khu bến cảng Diêm Điền	Xã Thái Ninh, Thái Thụy	Trọng tải 200.000 DWT
1.45	Xây dựng Cụm cảng thủy nội địa	Tỉnh Hưng Yên	8,4 triệu tấn/năm
1.46	Sân bay quốc tế	Xã Đồng Châu	Nghiên cứu sau năm 2030; thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay quốc gia
1.47	Dự án đầu tư xây dựng cảng Ba Lạt (trong đó có quy hoạch dự án kho xăng dầu cảng Ba Lạt quy mô dưới 5.000 m ³)	Xã Hưng Phú	Tiếp nhận tàu có trọng tải từ 3.000 tấn phía trong sông hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện
1.48	Đường trục trung tâm thị trấn Lương Bằng kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	Xã Lương Bằng	
1.49	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện 71	Xã Lương Bằng, Hiệp Cường, Đức Hợp	
1.50	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Văn Lâm		
2	Năng lượng		
2.1	Trung tâm Điện - Khí LNG Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	193 ha

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
2.2	Hạ tầng truyền tải điện quốc gia (Trạm 500KV, đường dây 500KV)	Tỉnh Hưng Yên	
2.3	Hạ tầng truyền tải điện 220KV, 110KV	Tỉnh Hưng Yên	
2.4	Dự án phát triển điện gió ngoài khơi	Xã Nam Cường	
2.5	Hạ tầng ống dẫn khí	Tỉnh Hưng Yên	
2.6	Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình	Xã Đông Thái Ninh	
2.7	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 500 - 220 kV	Tỉnh Hưng Yên	
2.9	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 kV	Tỉnh Hưng Yên	
2.10	Xây mới và cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV	Tỉnh Hưng Yên	
3	Đô thị		
3.1	Dự án xây dựng Khu hành chính tập trung tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến	7,5 ha
3.2	Chương trình phát triển đô thị	Toàn tỉnh	
3.3	Hạ tầng đô thị thông minh	Tỉnh Hưng Yên	
3.4	Đường vành đai các đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.5	Chương trình phát triển nhà ở đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.7	Chương trình cấp nước đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.8	Chương trình nâng cấp hạ tầng xử lý nước thải đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.9	Các dự án Khu đô thị sinh thái dọc tuyến hành lang sông Hồng; Khu đô thị thương mại - dịch vụ theo phương án phát triển đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
4	Thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu		
4.1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng công nghiệp Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên	
4.2	Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê sông, đê cửa sông, đê biển, cống dưới đê, kè bảo vệ đê, kè bảo vệ bãi sông, công trình phụ trợ đê điều và các công trình phòng chống thiên tai	Tỉnh Hưng Yên	
4.2	Xây dựng, nâng cấp công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn	Tỉnh Hưng Yên	
III	Nhóm các chương trình, dự án hạ tầng kinh tế		
1	Hạ tầng công nghiệp		
1.1	Hạ tầng KCN trên địa bàn KKT Thái Bình (gồm KCN Tiên Hải (mở rộng), KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), KCN Tân Trường và cảng cạn ICD, KCN Hải Long và các KCN khác)	Khu Kinh tế tự do	
1.3	Hạ tầng KCN Logistics	Xã Lê Quý Đôn, xã Hưng Hà	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.4	Hạ tầng Khu công nghiệp Dược - sinh học	Xã Quỳnh An	Khoảng 300 ha
1.5	Hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch	Tỉnh Hưng Yên	
1.6	Hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch	Tỉnh Hưng Yên	
2	<i>Hạ tầng nông nghiệp</i>		
2.1	Hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.2	Trung tâm công nghệ cao sản xuất, kinh doanh cây trồng an toàn theo chuỗi giá trị	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.3	Hạ tầng Khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Các xã ven biển	Tùy theo điều kiện thực tế
2.4	Khu dịch vụ tổng hợp thuộc Dự án quy hoạch Khu nuôi trồng thủy sản chất lượng cao	Các xã ven biển	Tùy theo điều kiện thực tế
2.5	Dự án đầu tư xây dựng khu chăn nuôi tập trung công nghệ an toàn sinh học	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.6	Dự án sản xuất rau sạch, an toàn	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.7	Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản, kết hợp chăn nuôi lợn và trồng cây dược liệu	Các xã vùng trung tâm tỉnh	
2.8	Dự án phát triển hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	Các xã vùng trung tâm tỉnh	
3	<i>Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch</i>		
3.1	Trung tâm Hội chợ triển lãm	Phường Thái Bình và phường Phố Hiến	15 ha
3.2	Các trung tâm dịch vụ logistics thành phố Thái Bình, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà, Quỳnh Phụ	Tỉnh Hưng Yên	
3.3	Khu dịch vụ thương mại (thuộc dự án quy hoạch Khu phố biển Đồng Châu)	Xã Đồng Châu	
3.4	Khu dịch vụ (thuộc dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long)	Xã Đông Tiền Hải	400 ha
3.5	Khu dịch vụ tập trung Đông Hoàng, Nam Cường, Nam Hưng, Nam Phú,	Xã Hưng Phú, Nam Cường	
3.6	Các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng	Xã Hưng Phú, Nam Cường	
3.7	Hạ tầng Khu du lịch Cồn Vành	Xã Hưng Phú, Nam Cường	
3.6.2	Hạ tầng Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển Cồn Đen	Xã Nam Cường	1.150 ha
3.6.3	Khu du lịch sinh thái Thụy Trường	Xã Đông Thụy Anh	1.500 ha
3.6.4	Hạ tầng phát triển du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái, tâm linh	Xã Đông Thụy Anh và Thái Thụy	
3.6.5	Khu du lịch phố biển Đồng Châu	Xã Đồng Châu	837 ha

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
3.6.6	Khu du lịch cộng đồng gắn với làng nghề Bách Thuận	Xã Tân Thuận	Tùy theo điều kiện thực tế
3.6.7	Khu dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, sân golf	Tỉnh Hưng Yên	
-	Sân golf Cồn Vành		Tùy theo điều kiện thực tế
-	Sân golf Trà Giang		
-	Sân golf Quỳnh Lâm		
-	Sân golf Hồng Minh		
-	Dự án Sân golf sông Hồng		
-	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ, thể dục - thể thao, sân golf Kim Động		
-	Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf khoái châu	Xã Châu Linh, Khoái Châu, Chí Minh	
3.7	Phát triển các sản phẩm du lịch		
3.7.1	Kinh tế ban đêm	Phường Thái Bình, Phường Phố Hiến, Khu kinh tế tự do	
3.7.2	Điểm du lịch Chùa Keo	Xã Vũ Tiến	
3.7.3	Du lịch cộng đồng trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với văn minh lúa nước	Tỉnh Hưng Yên	
3.7.5	Tuyến du lịch tham quan, trải nghiệm làng nghề (Chạm bạc Đồng Xâm, đuôi Nam Cao, mây tre đan Thượng Hiền, Làng Khuốc, thêu Minh Lãng, bánh cáy Nguyên Xá, chiếu Hới, đúc đồng An Lộng, thăm len Đại Đồng, đan mũ Tây An...	Tỉnh Hưng Yên	
4	Hạ tầng khoa học công nghệ		
4.1	Xây dựng Khu công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Yên Mỹ	496,1
4.2	Xây dựng khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Vũ Thư	9,9 ha
4.3	Xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Tỉnh Hưng Yên	Theo nhu cầu
4.4	Hình thành cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, hạ tầng thông tin thống kê KH&CN, các khu nghiên cứu, khu thực nghiệm...	Tỉnh Hưng Yên	Theo nhu cầu
4.5	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN	Tỉnh Hưng Yên	
IV	Nhóm các chương trình, dự án hạ tầng xã hội		
1	Y tế		
1.1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	Khu Đại học phố Hiến, phường phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	1.500 giường bệnh

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.2	Xây dựng mới trung tâm cấp cứu 115	Khu trung tâm y tế, phường Trần Lâm tỉnh Hưng Yên	
1.3	Đầu tư hoàn thiện bệnh viện đa khoa Thái Bình (quy mô 1.500 giường)	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên	
1.4	Đầu tư cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng cho Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Giám định Pháp y	Tỉnh Hưng Yên	
1.5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho 04 Bệnh viện: Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải, Bệnh viện đa khoa Tiền Hải, bệnh viện đa khoa Thái Thụy, Bệnh viện đa khoa Thái Ninh thực hiện nhiệm vụ y tế biển đảo	Tỉnh Hưng Yên	
1.6	Đầu tư mở rộng nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại các Bệnh viện tuyến tỉnh và khu vực	Tỉnh Hưng Yên	Tùy theo điều kiện thực tế
1.7	Đầu tư trang thiết bị để bổ sung cho Toà nhà Trung tâm Kiểm soát bệnh tật cơ sở 1	Tỉnh Hưng Yên	
1.8	Mở rộng bệnh viện đa khoa Phụ Dục	Xã Phụ Dục, tỉnh Hưng Yên	
1.9	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phường trên địa bàn tỉnh theo quy chuẩn	Tỉnh Hưng Yên	Tùy theo điều kiện thực tế
1.10	Đầu tư trang thiết bị chuyển đổi số (bệnh án điện tử, hệ thống lưu trữ và truyền thông hình ảnh (PACS), Khám chữa bệnh từ xa, quản lý y tế cơ sở, phát hiện cảnh báo dịch bệnh,...) của ngành Y tế Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	Tùy theo điều kiện thực tế
1.11	Xã hội hóa, phát triển y tế tư nhân	Tỉnh Hưng Yên	Tùy theo điều kiện thực tế
1.12	Trung tâm y tế sức khỏe	Xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	
2	<i>Văn hóa, thể dục thể thao</i>		
2.1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến	
2.2	Bảo tồn quần thể di tích Quốc gia đặc biệt Đền Trần	Xã Long Hưng	Toàn bộ ranh giới quần thể di tích quốc gia đặc biệt 195 ha
2.3	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tại Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	
2.4	Xây dựng và phục dựng Phố Hiến Xưa	Phường Phố Hiến	
2.5	Khu công viên tâm linh Đào Dương	Xã Phạm Ngũ Lão	
3	<i>Giáo dục</i>		

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
3.1	Phát triển hệ thống trường chuyên, chất lượng cao	Tỉnh Hưng Yên	
3.2	Nâng cấp hệ thống trường các cấp đạt tiêu chuẩn quốc gia	Tỉnh Hưng Yên	
3.3	Xã hội hóa đầu tư các trường ngoài công lập	Tỉnh Hưng Yên	
3.4	Chương trình phổ cập tiếng Anh THPT	Tỉnh Hưng Yên	
4	An sinh xã hội		
4.1	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội	Xã Vũ Thư	2,85ha
4.2	Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật	Phường Thái Bình	
4.3	Làng trẻ em SOS	Phường Thái Bình	
4.4	Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	Tỉnh Hưng Yên	
4.5	Trung tâm dưỡng lão đạt tiêu chuẩn quốc tế	Xã Vũ Thư	10ha
5	Đào tạo - Lao động		
5.1	Thành lập Phân viện Học viện nông nghiệp	Quỳnh Phụ	100 ha
5.2	Trường Cao đẳng nghề chất lượng cao Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	10 ha
5.3	Khu đại học phố Hiến	Phường Phố Hiến	
5.4	Chương trình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với thu hút đầu tư công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	
5.5	Trung tâm dữ liệu thông tin thị trường lao động, dự báo cung - cầu lao động, khu điều hành và đào tạo kỹ năng nghề cho người lao động, giải quyết chính sách bảo đảm thất nghiệp	Tỉnh Hưng Yên	
5.6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	
V	Nhóm các chương trình, dự án môi trường		
1	Bảo vệ môi trường đất, nước, không khí		
1.1	Dự án trồng mới rừng vùng bãi triều ven biển: trồng mới 1.000 ha và trồng bổ sung 500 ha	Tỉnh Hưng Yên	1500ha
1.2	Dự án Giảm chất thải nhựa trong du lịch thông qua giảm sử dụng túi nilon khó phân hủy và các sản phẩm nhựa sử dụng một lần	Tỉnh Hưng Yên	
2	Bảo vệ môi trường biển		
2.1	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy	Tỉnh Hưng Yên	Khoảng 6.560 ha
2.2	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên	Khoảng 12.500 ha

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
I	Nhóm chương trình ưu tiên thực hiện		
1	Chương trình chuyển đổi số, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	Tỉnh Hưng Yên	
2	Chương trình phát triển các cụm ngành kinh tế biển, ven biển tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
3	Chương trình phát triển nhân lực chất lượng cao tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
4	Chương trình phát triển hạ tầng quan trọng của tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
5	Chương trình phát triển công nghiệp	Tỉnh Hưng Yên	
6	Chương trình du lịch nông nghiệp nông thôn	Tỉnh Hưng Yên	
7	Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
8	Chương trình Nông thôn mới (giai đoạn 2)	Tỉnh Hưng Yên	
II	Nhóm chương trình, dự án hạ tầng kỹ thuật		
1	Giao thông		
1.1	Dự án đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội trên địa phận tỉnh Thái Bình với quốc lộ 38 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
1.3	Xây dựng đường bên của tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên		
1.4	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao quốc lộ 39)		
1.5	Đường kết nối ĐT.387 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)		
1.6	Xây dựng ĐT.377 (đường quy hoạch mới), đoạn từ điểm giao với ĐH.73 đến điểm giao với ĐT.376		
1.7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ kết nối di sản văn hoá, du lịch - phát triển kinh tế dọc sông Hồng		
1.8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Tân phúc - Vồng Phan (giao ĐT.378)		
1.9	Xây dựng đường bên đoạn km19+640 (giao quốc lộ 38B) đến Km24+240 (giao quốc lộ 39) tiếp giáp tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình		
1.10	Dự án xây dựng đường Chí Tân - Toàn Thắng (giao quốc lộ 39)		
1.11	Dự án xây dựng đường Chính Nghĩa - Phú Cường		

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.12	Xây dựng đường ĐT.382B từ Km14+420 đến Km26+730 (nhánh trái và nhánh phải)		
1.13	Đầu tư xây dựng ĐT.382B nhánh trái, đoạn Km2+350-Km14+420		
1.14	Dự án đầu tư xây dựng đường Vân Du - Phù Ủng (đoạn từ nút giao ĐT.376 đến ĐT.382 huyện Ân Thi		
1.15	Xây dựng đường tỉnh 376B (đoạn kết nối quốc lộ 39 với ĐT.386C)		
1.16	Tuyến đường ĐT.384B (đoạn từ nút giao với tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu giẽ - Ninh Bình đến giao với ĐT.378)		
1.17	Xây dựng đường quy hoạch 69 m từ đường Phạm Ngũ Lão (ĐT.387) qua khu công nghiệp Minh Đức đến cầu Sắt (quốc lộ 38), thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)		
1.18	Nâng cấp, mở rộng ĐT.387 đoạn từ nút giao quốc lộ 5 đến cầu Thuần Xuyên (Km8+100 - Km12+580)		
1.19	Xây dựng đường trục quy hoạch Bắc Nam từ huyện Văn Lâm đến đường Phạm Ngũ Lão, thị xã Mỹ Hào (giai đoạn 1)		
1.20	Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía Nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai đoạn 2: Đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài)		
1.21	Dự án Đường tránh ĐT.376 đoạn qua huyện Yên Mỹ và Ân Thi		
1.22	Đầu tư xây dựng đường Đông - Tây I (Đoạn từ ĐT.378 đến ĐT.382B)		
1.23	Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường phố nội thị thành phố Hưng Yên		
1.24	Cải tạo, nâng cấp ĐH.57, huyện Khoái Châu		
1.25	Xây dựng cầu Cửu An 1 (bên phải) và cầu Cửu An 2 (bên trái) trên đường bên tuyến đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, tỉnh Hưng Yên		
1.26	Xây dựng đường vành đai 3, 5 (đoạn từ ĐT.378 đến quốc lộ 5)		
1.28	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.377 đoạn từ Km17+980 đến Km23+300 (Từ cầu Khé đến ngã ba Thuần Hưng, huyện Khoái Châu)		
1.29	Xây dựng nút giao kết nối đường ĐT.386C với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (Km31+100)		
1.30	Xây dựng ĐT.377 quy hoạch mới đoạn từ điểm giao với ĐT.377B đến điểm giao với	Xã Khoái Châu; xã Trệu Việt Vương	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
	ĐT.383 (khoảng Km11+200 đến Km13+800)		
1.31	Cải tạo, nâng cấp ĐT.382 đoạn Km19+750-Km26+550 (từ giao với ĐT.382B đến giao với ĐT.378).	Xã Yên Mỹ, Phạm Ngũ Lão; P. Đường Hào	
1.32	Đầu tư xây dựng đường gom dọc quốc lộ 39 đoạn từ giao với quốc lộ 5 đến nút giao cầu vượt quốc lộ 39 (Km9+926 lý trình quốc lộ 39)	Phường Mỹ Hào; xã Nguyễn Văn Linh, xã Yên Mỹ	
1.33	Đầu tư xây dựng ĐT.382C đoạn từ giao với ĐT.387 đến đường trục trung tâm Khu đô thị phía Nam quốc lộ 5	Phường Đường Hào	
1.34	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Tỉnh Hưng Yên	Quy mô cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài 109km (trên địa bàn tỉnh là 42km)
1.35	Cao tốc Hưng Yên - Thái Bình (CT.16)	Tỉnh Hưng Yên	Cao tốc 4 làn xe, chiều dài 70km (trên địa bàn tỉnh 47,8km)
1.36	Đường Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội, đoạn trên địa phận tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	Cao tốc 6 làn xe, chiều dài 272km (trên địa phận tỉnh 28,5km)
1.38	Đường và cầu qua sông Luộc thuộc tuyến Vành đai 5 vùng Thủ đô (từ xã Văn Cầm đến xã Quỳnh Giao)	Xã Diên Hà, Minh Thọ	
1.39	Nạo vét luồng hàng hải	Tỉnh Hưng Yên	
1.40	Đường tỉnh là Trục động lực phát triển: ĐT.467 (Thái Bình - Cầu Ngàn), ĐT.469 (Thái Bình - Cồn Vành), ĐT.454 (Thái Bình - Đồng Tu).	Tỉnh Hưng Yên	Cấp II đồng bằng, 4 làn xe, chiều dài tương ứng 21km, 34 km, 21km
1.41	Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục kết nối với các khu chức năng trong khu kinh tế Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	Tối thiểu cấp III đồng bằng
1.42	Nâng cấp cải tạo hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh 39, 39B, QL37B	Tỉnh Hưng Yên	Tối thiểu cấp III đồng bằng
1.43	Đường tỉnh ĐT.454 - đoạn 2 (nối đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội với Quốc lộ 38B và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng).	Tỉnh Hưng Yên	
1.44	Xây dựng hạ tầng Khu bến cảng Diêm Điền	Xã Thái Ninh, Thái Thụy	Trọng tải 200.000 DWT
1.45	Xây dựng Cụm cảng thủy nội địa	Tỉnh Hưng Yên	8,4 triệu tấn/năm
1.46	Sân bay quốc tế	Xã Đồng Châu	Nghiên cứu sau năm 2030; thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay quốc gia
1.47	Dự án đầu tư xây dựng cảng Ba Lạt (trong đó có quy hoạch dự án kho xăng dầu cảng Ba Lạt quy mô dưới 5.000 m ³)	Xã Hưng Phú	Tiếp nhận tàu có trọng tải từ 3.000 tấn phía trong sông hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.48	Đường trục trung tâm thị trấn Lương Bằng kết nối với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình	Xã Lương Bằng	
1.49	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện 71	Xã Lương Bằng, Hiệp Cường, Đức Hợp	
1.50	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Văn Lâm		
2	Năng lượng		
2.1	Trung tâm Điện - Khí LNG Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	193 ha
2.2	Hạ tầng truyền tải điện quốc gia (Trạm 500KV, đường dây 500KV)	Tỉnh Hưng Yên	
2.3	Hạ tầng truyền tải điện 220KV, 110KV	Tỉnh Hưng Yên	
2.4	Dự án phát triển điện gió ngoài khơi	Xã Nam Cường	
2.5	Hạ tầng ống dẫn khí	Tỉnh Hưng Yên	
2.6	Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình	Xã Đông Thái Ninh	
2.7	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 500 - 220 kV	Tỉnh Hưng Yên	
2.9	Xây mới và cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 kV	Tỉnh Hưng Yên	
2.10	Xây mới và cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110 kV	Tỉnh Hưng Yên	
3	Đô thị		
3.1	Dự án xây dựng Khu hành chính tập trung tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến	7,5 ha
3.2	Chương trình phát triển đô thị	Toàn tỉnh	
3.3	Hạ tầng đô thị thông minh	Tỉnh Hưng Yên	
3.4	Đường vành đai các đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.5	Chương trình phát triển nhà ở đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.7	Chương trình cấp nước đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.8	Chương trình nâng cấp hạ tầng xử lý nước thải đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
3.9	Các dự án Khu đô thị sinh thái dọc tuyến hành lang sông Hồng; Khu đô thị thương mại - dịch vụ theo phương án phát triển đô thị	Tỉnh Hưng Yên	
4	Thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu		
4.1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng công nghiệp Kim Động, Ân Thi, Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên	
4.2	Xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa hệ thống đê sông, đê cửa sông, đê biển, cống dưới đê, kè bảo vệ đê, kè bảo vệ bãi sông, công trình phụ trợ đê điều và các công trình phòng chống thiên tai	Tỉnh Hưng Yên	
4.2	Xây dựng, nâng cấp công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn	Tỉnh Hưng Yên	
III	Nhóm các chương trình, dự án hạ tầng kinh tế		
1	Hạ tầng công nghiệp		
1.1	Hạ tầng KCN trên địa bàn KKT Thái Bình (gồm KCN Tiền Hải (mở rộng),	Khu Kinh tế tự do	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
	KCN Liên Hà Thái (Green iP-1), KCN Tân Trường và cảng cạn ICD, KCN Hải Long và các KCN khác)		
1.3	Hạ tầng KCN Logistics	Xã Lê Quý Đôn, xã Hưng Hà	
1.4	Hạ tầng Khu công nghiệp Dược - sinh học	Xã Quỳnh An	Khoảng 300 ha
1.5	Hạ tầng các khu công nghiệp theo quy hoạch	Tỉnh Hưng Yên	
1.6	Hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch	Tỉnh Hưng Yên	
2	Hạ tầng nông nghiệp		
2.1	Hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.2	Trung tâm công nghệ cao sản xuất, kinh doanh cây trồng an toàn theo chuỗi giá trị	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.3	Hạ tầng Khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Các xã ven biển	Tùy theo điều kiện thực tế
2.4	Khu dịch vụ tổng hợp thuộc Dự án quy hoạch Khu nuôi trồng thủy sản chất lượng cao	Các xã ven biển	Tùy theo điều kiện thực tế
2.5	Dự án đầu tư xây dựng khu chăn nuôi tập trung công nghệ an toàn sinh học	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.6	Dự án sản xuất rau sạch, an toàn	Các xã vùng trung tâm tỉnh	Tùy theo điều kiện thực tế
2.7	Dự án đầu tư xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản, kết hợp chăn nuôi lợn và trồng cây dược liệu	Các xã vùng trung tâm tỉnh	
2.8	Dự án phát triển hạ tầng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	Các xã vùng trung tâm tỉnh	
3	Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch		
3.1	Trung tâm Hội chợ triển lãm	Phường Thái Bình và phường Phố Hiến	15 ha
3.2	Các trung tâm dịch vụ logistics thành phố Thái Bình, Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương, Hưng Hà, Quỳnh Phụ	Tỉnh Hưng Yên	
3.3	Khu dịch vụ thương mại (thuộc dự án quy hoạch Khu phố biển Đồng Châu)	Xã Đồng Châu	
3.4	Khu dịch vụ (thuộc dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hải Long)	Xã Đông Tiền Hải	400 ha
3.5	Khu dịch vụ tập trung Đông Hoàng, Nam Cường, Nam Hưng, Nam Phú,	Xã Hưng Phú, Nam Cường	
3.6	Các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng	Xã Hưng Phú, Nam Cường	
3.7	Hạ tầng Khu du lịch Cồn Vành	Xã Hưng Phú, Nam Cường	
3.6.2	Hạ tầng Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái biển Cồn Đen	Xã Nam Cường	1.150 ha
3.6.3	Khu du lịch sinh thái Thụy Trường	Xã Đông Thụy Anh	1.500 ha
3.6.4	Hạ tầng phát triển du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái, tâm linh	Xã Đông Thụy Anh và Thái Thụy	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
3.6.5	Khu du lịch phổ biến Đồng Châu	Xã Đồng Châu	837 ha
3.6.6	Khu du lịch cộng đồng gắn với làng nghề Bách Thuận	Xã Tân Thuận	Tùy theo điều kiện thực tế
3.6.7	Khu dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, sân gôn	Tỉnh Hưng Yên	Tùy theo điều kiện thực tế
-	Sân gôn Cồn Vành		
-	Sân gôn Trà Giang		
-	Sân gôn Quỳnh Lâm		
-	Sân gôn Hồng Minh		
-	Dự án Sân gôn sông Hồng		
-	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ, thể dục - thể thao, sân gôn Kim Động		
-	Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân gôn Khoái châu	Xã Châu Linh, Khoái Châu, Chí Minh	
3.7	Phát triển các sản phẩm du lịch		
3.7.1	Kinh tế ban đêm	Phường Thái Bình, Phường Phố Hiến, Khu kinh tế tự do	
3.7.2	Điểm du lịch Chùa Keo	Xã Vũ Tiến	
3.7.3	Du lịch cộng đồng trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với văn minh lúa nước	Tỉnh Hưng Yên	
3.7.5	Tuyến du lịch tham quan, trải nghiệm làng nghề (Chạm bạc Đồng Xâm, đũi Nam Cao, mây tre đan Thượng Hiền, Làng Khuốc, thêu Minh Lãng, bánh cáy Nguyên Xá, chiếu Hới, đúc đồng An Lộng, thăm len Đại Đồng, đan mũ Tây An...	Tỉnh Hưng Yên	
4	Hạ tầng khoa học công nghệ		
4.1	Xây dựng Khu công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Yên Mỹ	496,1
4.2	Xây dựng khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Hưng Yên	Vũ Thư	9,9 ha
4.3	Xây dựng và phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Tỉnh Hưng Yên	Theo nhu cầu
4.4	Hình thành cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN, hạ tầng thông tin thông kê KH&CN, các khu nghiên cứu, khu thực nghiệm...	Tỉnh Hưng Yên	Theo nhu cầu
4.5	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về KH&CN	Tỉnh Hưng Yên	
IV	Nhóm các chương trình, dự án hạ tầng xã hội		
I	Y tế		
1.1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Bệnh viện Đa khoa tỉnh tại Khu trung tâm Y tế tỉnh	Khu trung tâm Y tế, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên	1.500 giường bệnh
1.2	Xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật cơ sở 1; Đầu tư trang thiết bị để bổ sung cho Toà nhà Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	350 giường

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
1.3	Đầu tư xây mới trụ sở hoạt động cho Trung tâm Cấp cứu 115, Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Giám định Pháp y.	Phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên	
1.4	Đầu tư hoàn thiện bệnh viện đa khoa Thái Bình (quy mô 1.500 giường)	Phường Trần Hưng Đạo, Tỉnh Hưng Yên	1.500 giường bệnh
1.5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho 04 Bệnh viện: Bệnh viện đa khoa Nam Tiền Hải, Bệnh viện đa khoa Tiền Hải, bệnh viện đa khoa Thái Thụy, Bệnh viện đa khoa Thái Ninh	Xã Hưng Phú, xã Quốc Ái, xã Thái Thụy, xã Thái Ninh tỉnh Hưng Yên	
1.6	Đầu tư mở rộng nâng cấp, cải tạo đầu tư trang thiết bị các Bệnh viện Đa khoa tỉnh, khu vực	Tỉnh Hưng Yên	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành
1.7	Xã hội hóa nâng cấp, mở rộng cơ sở y tế tư nhân	Tỉnh Hưng Yên	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành
1.8	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Hưng Yên	
1.9	Đầu tư trang thiết bị chuyển đổi số (bệnh án điện tử, hệ thống lưu trữ và truyền thông hình ảnh (PACS), Khám chữa bệnh từ xa, quản lý y tế cơ sở, phát hiện cảnh báo dịch bệnh,...) của ngành Y tế Thái Bình.	Tỉnh Hưng Yên	Ngành Y tế
1.10	Trung tâm Nghiên cứu phát triển Vắc xin đạt tiêu chuẩn Quốc tế	Tỉnh Hưng Yên	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành
1.11	Bệnh viện Đa khoa tư nhân	Tỉnh Hưng Yên	Theo các điều kiện, tiêu chí hiện hành
2	<i>Văn hóa, thể dục thể thao</i>		
2.1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Hưng Yên	Phường Phố Hiến	
2.2	Bảo tồn quần thể di tích Quốc gia đặc biệt Đền Trần	Xã Long Hưng	Toàn bộ ranh giới quần thể di tích quốc gia đặc biệt 195 ha
2.3	Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tại Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	
2.4	Xây dựng và phục dựng Phố Hiến Xưa	Phường Phố Hiến	
2.5	Khu công viên tâm linh Đào Dương	Xã Phạm Ngũ Lão	
3	<i>Giáo dục</i>		
3.1	Phát triển hệ thống trường chuyên, chất lượng cao	Tỉnh Hưng Yên	
3.2	Nâng cấp hệ thống trường các cấp đạt tiêu chuẩn quốc gia	Tỉnh Hưng Yên	
3.3	Xã hội hóa đầu tư các trường ngoài công lập	Tỉnh Hưng Yên	
3.4	Chương trình phổ cập tiếng Anh THPT	Tỉnh Hưng Yên	
4	<i>An sinh xã hội</i>		
4.1	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội	Xã Vũ Thư	2,85ha
4.2	Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật	Phường Thái Bình	

STT	Tên chương trình, dự án, công trình	Vị trí	Ghi chú
4.3	Làng trẻ em SOS	Phường Thái Bình	
4.4	Các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	Tỉnh Hưng Yên	
4.5	Trung tâm dưỡng lão đạt tiêu chuẩn quốc tế	Xã Vũ Thư	10ha
5	<i>Đào tạo - Lao động</i>		
5.1	Thành lập Phân viện Học viện nông nghiệp	Quỳnh Phụ	100 ha
5.2	Trường Cao đẳng nghề chất lượng cao Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	10 ha
5.3	Khu đại học phố Hiến	Phường Phố Hiến	
5.4	Chương trình đào tạo nghề chất lượng cao gắn với thu hút đầu tư công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	
5.5	Trung tâm dữ liệu thông tin thị trường lao động, dự báo cung - cầu lao động, khu điều hành và đào tạo kỹ năng nghề cho người lao động, giải quyết chính sách bảo đảm thất nghiệp	Tỉnh Hưng Yên	
5.6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để giải quyết việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật tỉnh Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	
V	Nhóm các chương trình, dự án môi trường		
1	<i>Bảo vệ môi trường đất, nước, không khí</i>		
1.1	Dự án trồng mới rừng vùng bãi triều ven biển: trồng mới 1.000 ha và trồng bổ sung 500 ha	Tỉnh Hưng Yên	1500ha
1.2	Dự án Giảm chất thải nhựa trong du lịch thông qua giám sử dụng túi nilon khó phân hủy và các sản phẩm nhựa sử dụng một lần	Tỉnh Hưng Yên	
2	<i>Bảo vệ môi trường biển</i>		
2.1	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thái Thụy	Tỉnh Hưng Yên	Khoảng 6.560 ha
2.2	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên	Khoảng 12.500 ha